

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NẬM PỒ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 108 /BC-UBND

Nậm Pồ, ngày 23 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Thuyết minh tổng quyết toán thu, chi Ngân sách địa phương năm 2018

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Nậm Pồ về việc dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Luật tổ chức Chính quyền địa phương và Luật ngân sách nhà nước, UBND huyện Nậm Pồ báo cáo tổng thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 như sau:

A. TỔNG QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018:

Tổng thu ngân sách huyện đạt : 606.294.284.750 đồng. (Chi tiết như biểu 01 kèm theo)

I. Thu ngân sách trên địa bàn huyện:

1. Thu ngân sách trên địa bàn:

- Dự toán giao: 6.000.000.000 đồng.
- Thực hiện: 6.577.217.960 đồng. Đạt 109,6% dự toán giao.

2. Thu ngân sách huyện hưởng:

- Dự toán giao: 5.950.000.000 đồng
- Thực hiện: 5.890.695.542 đồng. Đạt 99% dự toán giao. Chi tiết như sau:

* Thu từ khu vực quốc doanh:

- Thực hiện: 6.111.440 đồng

* Thu từ khu vực ngoài quốc doanh:

- Dự toán giao: 2.900.000.000 đồng
- Thực hiện: 2.865.518.712 đồng
- Đạt: 98,8% dự toán giao.

* Lệ phí trước bạ:

- Dự toán giao: 1.000.000.000 đồng
- Thực hiện: 1.225.816.573 đồng
- Đạt: 122,6% dự toán giao.

*** Thuế thu nhập cá nhân:**

- Dự toán giao: 600.000.000 đồng
- Thực hiện: 324.121.462 đồng
- Đạt: 54% dự toán giao.

*** Phí và lệ phí:**

- Dự toán giao: 300.000.000 đồng
- Thực hiện: 253.688.000 đồng
- Đạt: 84,6% dự toán giao

*** Thu tiền sử dụng đất:**

- Dự toán giao: 1.000.000.000 đồng
- Thực hiện: 762.120.000 đồng
- Đạt: 76,2% dự toán giao

*** Thu khác ngân sách:**

- Dự toán giao: 100.000.000 đồng
- Thực hiện: 397.737.355 đồng
- Đạt: 397,7% dự toán giao.

*** Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:**

- Dự toán giao: 100.000.000 đồng
- Thực hiện: 55.582.000 đồng
- Đạt: 55,6% dự toán giao.

II. Thu từ ngân sách cấp trên:

- Dự toán giao: 526.751.000.000 đồng
- Thực hiện: 545.313.000.000 đồng
- Đạt: 104% dự toán giao

*** Các khoản tăng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên như sau:**

Tổng số kinh phí tăng thu bổ sung: 18.562.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

- Kế hoạch vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg: 600.000.000 đồng.
- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư chương trình 30a: -1.922.000.000 đồng
- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư chương trình 135: -1.691.000.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín năm 2017: 40.000.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2017: 235.000.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách năm 2016: 510.000.000 đồng.
- Kinh phí tinh giản biên chế đợt II năm 2018: 341.000.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện chính sách tại NEĐ 86 năm 2017: 2.412.000.000 đồng.

- Nguồn dự phòng NSDP để khắc phục hậu quả thiên tai năm 2018: 5.000.000.000 đồng.
- Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục năm 2018: 2.000.000.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi: 632.000.000 đồng
- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư số 42: 99.000.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện chính sách theo ND 86/2015/ND-CP: 1.328.000.000 đồng
- Kinh phí chi trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2017, 2018: 535.000.000 đồng.
- Kinh phí chi thường xuyên phát sinh trong năm: 8.000.000.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông: 443.000.000 đồng.

IV. Thu từ cấp dưới nộp lên:

- Thực hiện: 10.123.785.740 đồng.

V. Thu chuyển nguồn:

- Thực hiện: 44.966.803.468 đồng. Trong đó:
- + Ngân sách huyện: 30.126.234.493 đồng (*Chi tiết như biểu kèm theo*).
- + Ngân sách xã: 14.740.568.975 đồng (*Chi tiết như biểu kèm theo*).

VI. Thu kết dư:

- Thực hiện: 100.000.000 đồng.

B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018:

- Dự toán chi ngân sách giao: 532.701.000.000 đồng
- Tổng quyết toán chi ngân sách: 606.294.284.750 đồng. Đạt 113,8% so với dự toán giao. (*Chi tiết như biểu 02 kèm theo*)

Chi tiết các khoản chi như sau:

I. Chi đầu tư phát triển:

- Dự toán giao: 1.000.000.000 đồng.
- Thực hiện: 200.000.000 đồng.
- Đạt: 20% dự toán giao, Dự toán chi đạt thấp do đơn vị chủ đầu tư (*UBND xã Chà Cang*) và đơn vị thi công chưa thực hiện công tác nghiệm thu khối lượng công trình: Cải tạo, chỉnh trang một số công trình, hạ tầng Trung tâm xã Chà Cang, dẫn đến chưa có khối lượng để thanh quyết toán.

II. Chi thường xuyên: 458.988.808.782 đồng. Đạt 107,9% dự toán giao.

1. Chi sự nghiệp kinh tế: Đảm bảo kinh phí hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, như: Trạm Khuyến nông - Khuyến ngư, Tổ chức Phát triển quỹ đất ...; ngoài ra thực hiện các nhiệm vụ: Quy hoạch, sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, giao thông, phòng chống thiên tai dịch bệnh và các nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế khác.

- Dự toán giao: 34.656.000.000 đồng.

- Dự toán giao: 3.369.000.000 đồng
- Thực hiện: 3.461.802.000 đồng
- Đạt: 102,8% dự toán giao. Tăng chi 92.802.000 đồng do phát sinh các nhiệm vụ chi như: Chi tổ chức tập luyện, tham gia Hội diễn nghệ thuật quần chúng Công - Nông - Binh tỉnh Điện Biên lần thứ V năm 2018; Chi tổ chức tập luyện, tham gia Lễ hội Hoa ban tỉnh Điện Biên năm 2018,...

8. Chi sự nghiệp TDTT: Đảm bảo kinh phí hoạt động của phòng Văn hóa - Thông tin huyện, tổ chức công tác tuyên truyền cổ động, tổ chức các hoạt động thể dục thể thao theo kế hoạch được phê duyệt:

- Dự toán giao: 1.300.000.000 đồng
- Thực hiện: 1.397.997.800 đồng
- Đạt: 107,5% dự toán giao. Tăng chi 97.997.800 đồng do phát sinh các nhiệm vụ chi như: Chi tổ chức giải bóng chuyền đoàn kết Công - Nông - Binh huyện Nậm Pồ lần thứ IV, năm 2018; Chi tổ chức luyện tập, thi đấu Giải bóng chuyền đoàn kết Công - Nông - Binh tỉnh Điện Biên lần thứ 35, năm 2018...

9. Chi đảm bảo xã hội: Thực hiện các chính sách xã hội thường xuyên (*như: Cứu trợ, thăm hỏi các gia đình chính sách, chi lương hưu xã*); chi bảo trợ xã hội theo các Nghị định số 136, chế độ Người khuyết tật, Người cao tuổi, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo:

- Dự toán giao: 10.864.000.000 đồng
- Thực hiện: 13.987.744.858 đồng
- Đạt: 128,8% dự toán giao

Tăng chi 3.123.744.858 từ nguồn bổ sung để thực hiện Khắc phục hậu quả thiên tai tại các xã; Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo các xã, Kinh phí chi trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2017, 2018....

10. Chi quản lý hành chính: Đảm bảo hoạt động của các cơ quan Đảng, Mặt trận - đoàn thể, quản lý nhà nước và các tổ chức xã hội khác; bố trí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định và thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh ngoài dự toán đầu năm:

- Dự toán giao: 82.072.000.000 đồng
- Thực hiện: 89.030.240.687 đồng
- Đạt: 109% dự toán giao. Tăng chi là: 6.958.240.687 đồng gồm chi từ nguồn bổ sung thực hiện tăng lương, tăng chi thường xuyên năm 2018 và một số nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

11. Chi an ninh - quốc phòng thực hiện: Chi thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên về an ninh, quốc phòng của cấp huyện và cấp xã; chi thực hiện pháp lệnh dân quân tự vệ; chi các nhiệm vụ diễn tập phát sinh trong năm:

- Dự toán giao: 12.212.000.000 đồng
- Thực hiện: 13.311.811.028 đồng
- Đạt: 109% dự toán giao. Tăng chi là: 1.099.811.028 đồng gồm chi bổ sung thực hiện diễn tập khu vực phòng thủ các xã, chi một số nhiệm vụ an ninh quốc phòng phát sinh.

III. Chi chuyển nguồn: 51.345.576.456 đồng. (Chi tiết như biểu kèm theo)

Trong đó:

- Ngân sách huyện: 40.790.149.605 đồng.
- Ngân sách xã: 10.555.426.851 đồng

Số chi chuyển nguồn sang năm sau còn cao. Nguyên nhân là do một số nhiệm vụ chi được NS tỉnh bổ sung vào cuối năm như: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi, Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo TT 42, Kinh phí thực hiện chính sách theo ND 86/2015/ND-CP (*Các nguồn kinh phí này cấp để hỗ trợ cho học sinh năm học 2018 - 2019 nên trong năm 2018 chỉ thực hiện hỗ trợ 4 tháng đầu năm học, số còn lại chuyển nguồn sang năm 2019 để thực hiện hỗ trợ 5 tháng cuối năm học*); một số nhiệm vụ chi chậm thực hiện, như: chi sự nghiệp kinh tế, chi thực hiện một số CTMTQG (NQ 30a, 135, NTM). Và do một số cơ quan, đơn vị chưa chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, dẫn đến việc tồn đọng công việc vào cuối năm không giải ngân được như: Xã Chà Cang, Nà Hỳ, Ban quản lý các công trình huyện...

IV. Chi chuyển giao ngân sách:

- Nộp trả ngân sách cấp trên theo công văn số 1843/STC-QLNS ngày 12/11/2018 của Sở Tài chính tỉnh: 25.484.207.366 đồng. (*Chi tiết như biểu kèm theo*)

V. Chi chương trình mục tiêu Quốc gia: Dự toán giao 92.055.000.000 đồng, Thực hiện 68.503.610.146 đồng, đạt 74,4% dự toán giao.

1. Vốn đầu tư: Kế hoạch vốn giao 59.162.000.000 đồng, Thực hiện 44.966.748.541 đồng, đạt 76% kế hoạch giao.

1.1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:

- Chương trình 135:

+ Kế hoạch giao: 14.742.000.000 đồng

+ Thực hiện: 14.309.385.815 đồng, đạt 97,1% kế hoạch giao. Kế hoạch vốn đạt thấp do các công trình do Ban quản lý chuyên ngành làm Chủ đầu tư như: Nhà lớp học TH xã Nậm Chua; Nhà văn hóa bản Hô Tầu xã Nậm Khăn; Đường vào bản Ham Xong 1,2 xã Vàng Đán;... chưa có khối lượng để thanh toán vốn tạm ứng.

- Chương trình 30a:

+ Kế hoạch giao: 23.120.000.000 đồng.

+ Thực hiện: 9.322.362.122 đồng, đạt 40,3% kế hoạch giao. Kế hoạch vốn giải ngân đạt thấp do các công trình như: Đường Huổi Hâu - Huổi Lụ 2, xã Nà Khoa dự ứng 6.000.000.000 đồng; Đường đi bản Nậm Ngà 2 (nhóm 2) xã Nậm Chua dự ứng 2.517.080.000 đồng; Đường Nậm Củng - Hô Củng - Huổi Anh, xã Chà Tở 521.526.000 đồng;... chưa có khối lượng để thanh toán vốn tạm ứng.

1.2. Chương trình Nông thôn mới:

+ Kế hoạch giao: 21.300.000.000 đồng

+ Thực hiện: 21.335.000.604 đồng, đạt 100,2% kế hoạch giao.

2. Vốn sự nghiệp: Dự toán giao 32.893.000.000 đồng, Thực hiện 23.536.861.605 đồng, đạt 71,6% dự toán giao

2.1. Chương trình giảm nghèo bền vững:

- Chương trình 30a:

+ Dự toán giao: 13.992.000.000 đồng.

+ Thực hiện: 10.325.403.250 đồng, đạt 73,8% dự toán giao. Dự toán chi đạt thấp do nội dung chi chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng không thực hiện được.

- Chương trình 135:

+ Dự toán giao: 4.615.000.000 đồng.

+ Thực hiện: 4.117.724.500 đồng, đạt 89,2% dự toán giao. Dự toán được giao tính trên cơ sở các tiêu chí: Thôn bản đặc biệt khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ người dân tộc thiểu số của toàn huyện. Tuy nhiên khi tổ chức thực hiện số hộ đăng ký tham gia giảm so với tỷ lệ hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số của toàn huyện, dẫn đến dự toán chi không đạt theo kế hoạch.

- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin:

+ Dự toán giao: 60.000.000 đồng.

+ Thực hiện: 60.000.000 đồng, đạt 100% dự toán giao.

- Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo:

+ Dự toán giao: 75.000.000 đồng.

+ Thực hiện: 70.014.000 đồng, đạt 93,4% dự toán giao.

2.2. Chương trình nông thôn mới:

- Dự toán giao: 14.151.000.000 đồng.

- Thực hiện: 8.963.719.855 đồng, đạt 63,3% dự toán giao. Dự toán được giao tính trên cơ sở các tiêu chí xây dựng Nông thôn mới của các xã trên địa bàn. Tuy nhiên khi tổ chức thực hiện số hộ đăng ký tham gia các lớp đào tạo nghề lao động nông thôn, số hộ đăng ký tham gia các chính sách hỗ trợ sự nghiệp không đạt so với kế hoạch giao. Dẫn tới dự toán chi không đạt theo kế hoạch.

VI. Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác: 1.772.082.000 đồng, đạt 325,2% dự toán giao. Tăng chi 1.227.082.000 đồng do được tỉnh bổ sung kế hoạch vốn Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, dự toán chi Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông và phòng chống tội phạm ma túy, dự toán chi đề án củng cố tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông.

1. Vốn đầu tư:

1.1. Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: - Thực hiện: 580.000.000 đồng.

2. Vốn sự nghiệp:

- Chương trình MT đảm bảo trật tự An toàn giao thông và phòng chống tội phạm ma túy: Dự toán giao 156.000.000 đồng, Thực hiện 391.000.000 đồng, đạt 250,6% dự toán giao

- Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông: Dự toán giao 30.000.000 đồng, Thực hiện 30.000.000 đồng, đạt 100% dự toán giao.

- CTMT tái cơ cấu kinh tế Nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư: Dự toán giao 300.000.000 đồng, Thực hiện 300.000.000 đồng, đạt 100% dự toán giao.

- Chương trình mục tiêu trợ giúp xã hội: Dự toán giao 39.000.000 đồng, Thực hiện 28.082.000 đồng, đạt 72% dự toán giao.

- Kinh phí thực hiện đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông: Thực hiện 443.000.000 đồng.

C. Đánh giá tình hình về nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2018:

I. Tình hình thu ngân sách năm 2018:

- Xét về tổng thể, thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2018 vượt mức kế hoạch giao. Tuy nhiên, vẫn có một số nội dung thu không đạt kế hoạch giao đó là Thuế GTGT, Phí - lệ phí, Thu tiền sử dụng đất, chứng tỏ công tác xây dựng kế hoạch và khả năng dự báo các nguồn thu ngân sách chưa được chính xác; số thu thuế chủ yếu do các doanh nghiệp vắng lai trong lĩnh vực XDDB đóng góp thể hiện nội lực nền kinh tế của huyện còn yếu, chưa bền vững; bên cạnh đó phân tích cơ cấu nguồn thu cho thấy ngân sách địa phương hiện nay vẫn lệ thuộc rất lớn vào ngân sách cấp trên.

- Đạt được kết quả trên là sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Huyện ủy, HĐND-UBND huyện, cùng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và chính quyền cấp xã đã tích cực triển khai thực hiện dự toán thu ngân sách; Cùng với sự nỗ lực cố gắng của cơ quan Thuế, Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước huyện trong việc tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả công tác quản lý thu, chống thất thu Ngân sách Nhà nước và xử lý nợ đọng thuế.

II. Tình hình chi ngân sách năm 2018:

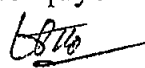
- Nhiệm vụ chi Ngân sách năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn (2017-2020), thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc triển khai các giải pháp quản lý điều hành ngân sách. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành huyện và UBND các xã thực hiện quản lý điều hành chi ngân sách năm 2018 theo Nghị quyết của HĐND huyện; Các đơn vị dự toán thuộc huyện đã cùng với UBND các xã nghiêm túc thực hành tiết kiệm chi trong phạm vi dự toán được giao, hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán. Số tăng chi ngoài dự toán chủ yếu do bổ sung chi khắc phục hậu quả thiên tai; chi cải cách tiền lương; chi trả các chế độ chính sách an sinh xã hội ...

- Các nguồn vốn chương trình MTQG, các chương trình dự án trên địa bàn, kế hoạch vốn được tỉnh giao đầu năm và bổ sung trong năm UBND huyện đã kịp thời phân bổ nguồn kinh phí cho các đơn vị và UBND các xã để triển khai ngay các nhiệm vụ được giao trong năm 2018.

- Bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn một số tồn tại hạn chế cần khắc phục, đó là:

+ Một số đơn vị và UBND xã trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý điều hành dự toán ngân sách của mình chưa chủ động sắp xếp bố trí dự toán ngân sách đã được giao để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh, mà chủ yếu tổng hợp nhu cầu đề nghị huyện và tỉnh bổ sung dự toán, trong khi đó định mức chi ngân sách tỉnh thực hiện trong thời kỳ ổn định ngân sách nên rất khó khăn trong việc điều hành chi thường xuyên cho các đơn vị.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa kịp thời; Một số đơn vị có số chi chuyển nguồn còn cao, việc triển khai thường chậm trễ, không kịp thời vụ, dồn ứ công việc vào cuối năm, quản lý sử dụng kinh phí chưa thật sự chủ động, thiếu khoa học. Việc chấp hành chế độ báo cáo ở một số đơn vị dự toán và UBND xã còn chậm.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ./. 

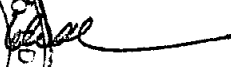
Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy; (báo cáo)
- TT HĐND huyện;
- Trưởng các ban HĐND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- Các phòng ban, các cơ quan thuộc huyện;
- UBND các xã;
- Lưu: VT, TCKH (05b).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Nguyễn Văn Thái

BIỂU TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 23/4/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung thu	Dự toán giao	Quyết toán năm 2018						Tỷ lệ % thực hiện so với dự toán
			Thu ngân sách nhà nước	Thu ngân sách TW	Thu ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
						Tổng số	NSH	Thu tại xã	
1	2	3	4 = 5 + 6 + 7	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10 = 7/3
	Tổng thu	532.701.000.000	606.980.807.168	300.131.168	386.391.250	606.294.284.750	590.727.564.556	15.566.720.194	113,8%
	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Tỉnh giao)	6.000.000.000	6.577.217.960	300.131.168	386.391.250	5.890.695.542	5.064.544.323	826.151.219	98,2%
1	Thu ngân sách trên địa bàn huyện hưởng	5.950.000.000	6.577.217.960	300.131.168	386.391.250	5.890.695.542	5.064.544.323	826.151.219	99,0%
1	Thu từ khu vực quốc doanh		6.111.440	0	0	6.111.440	6.111.440	0	
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.900.000.000	2.865.518.712	0	0	2.865.518.712	2.865.518.712	0	98,8%
	Thuế giá trị gia tăng	2.700.000.000	2.514.910.712			2.514.910.712	2.514.910.712		93,1%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.456.500			3.456.500	3.456.500		
	Thuế tài nguyên	200.000.000	347.151.500			347.151.500	347.151.500		173,6%
3	Thuế trước bạ	1.000.000.000	1.225.816.573			1.225.816.573	1.209.630.354	16.186.219	122,6%
4	Thuế thu nhập cá nhân	600.000.000	324.121.462			324.121.462	324.121.462		54,0%
5	Phí, lệ phí	300.000.000	260.444.000	6.756.000		253.688.000	120.570.000	133.118.000	84,6%
6	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	1.138.090.250		375.970.250	762.120.000	152.424.000	609.696.000	76,2%
7	Thu tại xã		0			0			
8	Thu khác ngân sách	100.000.000	701.533.523	293.375.168	10.421.000	397.737.355	330.586.355	67.151.000	397,7%
	- Thu phạt, thu phạt an toàn giao thông	50.000.000	266.119.168	238.489.168		27.630.000		27.630.000	55,3%
	- Thu tịch thu		54.835.000	54.835.000		0			
	- Thu khác còn lại	50.000.000	36.058.400	51.000		36.007.400	71.400	35.936.000	72,0%
	- Thu hồi các khoản chi năm trước		344.520.955		10.421.000	334.099.955	330.514.955	3.585.000	
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000.000	55.582.000			55.582.000	55.582.000		55,6%
11	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	526.751.000.000	545.313.000.000	0	0	545.313.000.000	545.313.000.000	0	103,5%
*	Bổ sung cân đối	434.151.000.000	434.151.000.000			434.151.000.000	434.151.000.000		100,0%

TT	Nội dung thu	Dự toán giao	Quyết toán năm 2018						Tỷ lệ % thực hiện so với dự toán
			Thu ngân sách nhà nước	Thu ngân sách TW	Thu ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
						Tổng số	NSH	Thu tại xã	
*	Bổ sung có mục tiêu	92.600.000.000	111.162.000.000			111.162.000.000	111.162.000.000		
III	Thu từ cấp dưới nộp lên		10.123.785.740			10.123.785.740	10.123.785.740		
IV	Thu chuyển nguồn - kết dư	0	44.966.803.468			44.966.803.468	30.226.234.493	14.740.568.975	
1	Thu chuyển nguồn		44.866.803.468			44.866.803.468	30.126.234.493	14.740.568.975	
2	Thu kết dư		100.000.000			100.000.000	100.000.000		

CHI TIẾT THU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 108 /BC-UBND ngày 23 /4/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	Ngân sách huyện	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	30.126.234.493	
A	Chi cân đối	14.505.698.739	
I	Chi đầu tư phát triển	0	
II	Chi thường xuyên	13.886.610.232	
1	Sự nghiệp kinh tế	3.832.354.604	
*	Sự nghiệp Nông lâm nghiệp	1.498.031.690	
	Trong đó:		
-	Chi hỗ trợ TH chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.186.287.318	
*	Sự nghiệp thủy lợi	486.000.000	
	Trong đó:		
-	Thủy lợi phí	486.000.000	
-	Sửa chữa thủy nông Nà Sứ	0	
-	Khắc phục hậu quả thiên tai	0	
*	Sự nghiệp giao thông	188.695.000	
*	Sự nghiệp kinh tế khác	1.659.627.914	
2	Sự nghiệp môi trường	407.154.000	
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.600.000	
4	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	2.663.658.424	
*	Sự nghiệp giáo dục	2.479.625.389	
	Trong đó: + Hỗ trợ học bổng bán trú theo NĐ 116	860.694.700	
	+ Cấp bù miễn giảm học phí và chi phí học tập theo NĐ 86	1.014.768.699	
	+ Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi	104.565.200	
	+ Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	55.648.000	
	+ Hỗ trợ học sinh dân tộc ít người	17.176.000	
	+ Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt KK	0	
*	Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	184.033.035	
5	Sự nghiệp y tế	33.414.160	
6	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	196.758.125	
7	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	26.678.000	
8	Sự nghiệp thể thao	133.199.700	
9	Chi Đảm bảo xã hội	5.197.384.300	
	Trong đó:		
-	Nghị định 136, luật người cao tuổi	182.921.300	
-	Hưu xã	0	
-	Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.323.387.000	
-	Người có uy tín	18.300.000	
-	Chi thực hiện chính sách trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến	1.210.000	
-	KP thực hiện QĐ 102	3.671.566.000	
	HT trực tiếp cho hộ nghèo vùng khó khăn theo QĐ 289	0	

TT	NỘI DUNG	Ngân sách huyện	Ghi chú
10	Quản lý hành chính	150.652.209	
11	An ninh - Quốc phòng	0	
12	Chi khác	1.240.756.710	
III	Dự phòng ngân sách	0	
IV	10% tiết kiệm chưa chi thực hiện CCTL	619.088.507	
V	Chi chuyển giao ngân sách	0	
I	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia	12.843.639.754	
I	Vốn đầu tư	8.798.899.958	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	8.343.055.827	
1.1	Chương trình 135	7.011.926.501	
*	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản ĐBKK	7.011.926.501	
1.2	Chương trình 30a	1.331.129.326	
*	Hỗ trợ tạo việc làm tăng thu nhập	61.361.000	
*	Đầu tư cơ sở hạ tầng	1.269.768.326	
2	Chương trình xây dựng Nông thôn mới	455.844.131	
2.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng	375.930.825	
2.2	Vốn TPCP thực hiện chương trình NTM	79.913.306	
II	Vốn sự nghiệp	4.044.739.796	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	3.526.690.996	
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a	2.909.546.956	
*	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	2.389.615.000	
-	Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	1.297.000.000	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	1.067.990.000	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	24.625.000	
*	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	109.144.500	
*	Hỗ trợ phát triển SX, Đào tạo dạy nghề (của giai đoạn trước chỉ có chuyển nguồn)	410.787.456	
-	Hỗ trợ phát triển SX	357.742.956	
-	Tập huấn nghiệp vụ	0	
-	Hỗ trợ XKLD	53.044.500	
1.2	Dự án 2: Chương trình 135	577.087.040	
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK (duy tu, bảo dưỡng)	282.000.000	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	3.087.040	
-	Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	3.087.040	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	0	
*	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	292.000.000	

TT	NỘI DUNG	Ngân sách huyện	Ghi chú
1.4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	15.000.000	
	- Truyền thông về giảm nghèo	15.000.000	
	- Giảm nghèo về thông tin	0	
1.5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	25.057.000	
2	Chương trình việc làm và dạy nghề	129.051.300	
-	Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	128.809.800	
	+ Dạy nghề phi nông nghiệp	102.541.000	
	+ Dạy nghề nông nghiệp	26.268.800	
-	Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động	241.500	
-	Dự án nâng cao năng lực truyền thông và giám sát	0	
3	Nông thôn mới	388.997.500	
-	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	388.997.500	
C	Thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	2.776.896.000	
I	Vốn đầu tư	368.062.000	
1	Chương trình thực hiện chính sách theo QĐ 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính Phủ	328.061.000	
*	Nước sinh hoạt tập trung	328.061.000	
2	Chương trình 160	1.000	
3	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	40.000.000	
II	Vốn sự nghiệp	2.408.834.000	
1	Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em	12.017.000	
2	KP bố trí, sắp xếp lại dân di cư tự do (Đề án 79)	2.321.154.000	
3	Dự án đào tạo nghề cho hợp tác xã	20.000.000	
4	Chương trình MT Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH	0	
	- DA PT hệ thống DV HT người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn bán	7.898.000	
5	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động		
	- DA PT thị trường lao động và việc làm	5.697.000	
6	Chương trình MT đảm bảo trật tự ATGT....và phòng chống tội phạm ma túy		
7	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	0	
8	Nguồn hỗ trợ chi qua ngân sách - Sự nghiệp giáo dục	22.068.000	
9	KP sự nghiệp thực hiện CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội năm 2017 - Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	20.000.000	

CHI TIẾT THU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 23/4/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Đồng.

	Nội dung kinh tế	Tổng số	Sĩ Pa Phin	Phin bô	Chà Nua	Chà Tê	Nậm Khán	Chà Cang	Nậm Tin	Pa Tân	Nà Cồ sa	Nậm Nhữ	Nà Khoa	Nậm Chư	Nà Hỷ	Vàng Đán	Nà Bùng
	Tổng cộng	14.740.568.975	1.440.000.244	1.012.118.115	648.659.480	499.163.390	735.290.000	735.487.898	1.151.329.446	1.441.675.900	1.235.389.800	922.760.584	760.814.636	514.832.000	1.482.406.328	1.002.966.530	1.157.674.132
	Chi chuyển nguồn lần 1	1.466.726.646	46.467.700	72.577.000	18.645.500	43.538.288	9.681.000	22.847.390	383.116.846	90.416.000	113.048.800	91.497.584	126.711.818	23.698.000	19.458.000	81.478.000	323.344.720
	Chi cân đối	1.403.970.346	80.935.400	102.764.000	12.645.500	37.538.288	10.000	22.847.390	322.027.846	84.416.000	107.048.800	91.497.584	119.880.818	15.098.000	19.458.000	70.258.000	317.344.720
I	Chi thường xuyên	1.265.663.826	40.467.700	51.382.000	7.448.000	37.538.288	10.000	9.940.390	322.027.846	84.398.000	94.699.800	75.916.984	119.880.818	15.098.000	19.458.000	70.258.000	317.140.000
	Chi chương trình MTQG	82.606.000	0	15.195.000	0	0	3.671.000	0	55.089.000	0	0	0	831.000	2.600.000	0	5.220.000	0
I	Vốn đầu tư	80.006.000	0	15.195.000	0	0	3.671.000	0	55.089.000	0	0	0	831.000	0	0	5.220.000	0
I	Chương trình giảm nghèo bền vững	80.006.000	0	15.195.000	0	0	3.671.000	0	55.089.000	0	0	0	831.000	0	0	5.220.000	0
*	Chương trình 135	0															
-	Đầu tư CSHT	0															
*	Chương trình 30a	20.415.000	0	15.195.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.220.000	0
-	HT tạo việc làm tăng thu nhập	20.415.000		15.195.000												5.220.000	
-	Đầu tư CSHT	0															
*	Chương trình NTM	59.591.000					3.671.000	0	55.089.000	0	0	0	831.000	0	0	0	0
-	Đầu tư CSHT	59.591.000					3.671.000		55.089.000				831.000				
II	Vấn sự nghiệp	2.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.600.000	0	0	0
I	Chương trình giảm nghèo bền vững	2.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.600.000	0	0	0
*	Chương trình 30a	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Duy tu bao dưỡng	0															
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	0															
*	Chương trình 135	2.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.600.000	0	0	0
-	Duy tu bao dưỡng	0															
-	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	2.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.600.000	0	0	0
+/-	Hỗ trợ PTSX	2.600.000												2.600.000			
+/-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	0															
	Chi thực hiện một số MT, NV khác	72.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000
I	Vấn đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Vấn sự nghiệp	72.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000
I	KP trợ giúp pháp lý	72.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000
	Chi chuyển nguồn lần 2	13.273.842.329	1.393.532.544	939.541.115	630.013.980	455.625.202	725.609.000	712.640.500	768.213.000	1.351.259.900	1.122.341.000	831.063.000	634.102.818	491.134.000	1.462.948.328	921.488.530	834.329.412
	Chi cân đối	3.250.675.589	154.059.560	5.240.250	79.505.800	115.350.521	427.117.000	418.840.500	205.194.000	929.754.900	109.900.000	21.900.000	153.176.818	121.233.000	256.112.328	125.821.000	137.950.412
I	Chi thường xuyên	3.250.675.589	154.059.560	5.240.250	79.505.800	115.350.521	427.117.000	418.840.500	205.194.000	929.754.900	109.900.000	21.900.000	153.176.818	121.233.000	256.112.328	125.821.000	137.950.412
	Chi chương trình MTQG	8.615.780.240	955.171.484	911.541.365	461.133.180	340.274.681	265.692.000	274.900.000	344.069.000	375.885.000	944.721.000	711.363.000	399.906.000	332.561.000	1.049.851.500	650.380.030	598.129.000
I	Vấn đầu tư	349.445.646	115.591.336	800	133.569.480	4.217.000	0	387.000	0	46.071.000	0	0	0	20.539.000	0	13.532.030	15.530.000
I	Chương trình giảm nghèo bền vững	263.080.646	115.591.336	800	133.569.480	0	0	387.000	0	0	0	0	0	0	0	13.532.030	0
*	Chương trình 135	387.000						387.000									
-	Đầu tư CSHT	387.000						387.000									
*	Chương trình 30a	262.693.646	115.591.336	800	133.569.480	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.532.030	0
-	HT tạo việc làm tăng thu nhập	262.693.646	115.591.336	800	133.569.480											13.532.030	
-	Đầu tư CSHT	0															

Đơn vị: Đồng.

	Nội dung kinh tế	Tổng số	Sĩ Pa Phia	Phân bổ	Chả Nera	Chả Từ	Nệm Khăn	Chả Càng	Nệm Tim	Pa Tần	Nà Cỗ sa	Nệm Nhữ	Nà Khoa	Nệm Chua	Nà Bý	Vàng Đan	Nà Bàng
I	Chương trình NTM	86.365.000	0	0	0	4.217.000	0	0	0	46.071.000	0	0	0	20.539.000	0	0	15.538.000
-	Đầu tư CSHT	0												20.539.000			15.538.000
	Vốn TPCP thực hiện CT NTM	86.365.000				4.217.000				46.071.000							
II	Vốn sự nghiệp	8.266.334.594	839.780.148	911.540.565	327.563.700	336.057.681	265.692.000	274.513.000	344.069.000	329.814.000	944.721.000	711.363.000	399.906.000	312.022.000	1.049.853.500	636.848.000	582.591.000
I	Chương trình giảm nghèo bền vững	1.107.854.594	235.621.148	63.385.565	82.650.200	53.557.681	37.592.000	44.979.000	57.542.000	53.814.000	63.995.000	29.630.000	122.906.000	35.022.000	49.478.000	137.685.000	19.997.000
-	Chương trình 30a	194.909.829	33.137.148	0	3.527.000	12.152.681	0	7.990.000	9.877.000	1.010.000	2.716.000	0	0	0	6.456.000	110.507.000	7.547.000
-	Dạy tu bảo dưỡng	191.382.829	33.137.148			12.152.681		7.980.000	9.877.000	1.010.000	2.716.000				6.456.000	110.507.000	7.547.000
-	Nhà ở rộng mô hình giảm nghèo	3.527.000			3.527.000												
-	Chương trình 135	912.944.765	202.484.000	63.385.565	79.123.200	41.405.000	37.592.000	36.999.000	47.665.000	52.804.000	61.279.000	29.630.000	122.906.000	35.022.000	43.022.000	47.178.000	12.450.000
-	Dạy tu bảo dưỡng	43.379.565		8.644.565	33.901.000	290.000	544.000										
-	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	869.565.200	202.484.000	54.741.000	45.222.200	41.115.000	37.048.000	36.999.000	47.665.000	52.804.000	61.279.000	29.630.000	122.906.000	35.022.000	43.022.000	47.178.000	12.450.000
-	+ Hỗ trợ PTSX	852.672.200	202.484.000	54.741.000	45.222.200	41.115.000	37.048.000	36.999.000	47.665.000	52.804.000	61.279.000	29.630.000	122.906.000	35.022.000	43.022.000	47.178.000	12.450.000
-	+ Nhà ở rộng mô hình giảm nghèo	16.893.000						16.893.000									
2	Chương trình NTM	7.158.480.000	604.159.000	848.155.000	244.913.500	282.500.000	228.100.000	229.534.000	286.527.000	276.000.000	880.726.000	681.733.000	377.000.000	277.000.000	1.000.375.500	479.163.000	562.594.000
-	Kinh phí quy hoạch	39.094.000						5.531.000	5.531.000		28.052.000						
-	Hỗ trợ PTSX	0															
-	HT các xã lập đề án	0															
-	HT trực tiếp cho các xã theo hệ số	3.503.843.500	31.604.000	266.000.000	37.705.000	272.500.000	218.100.000	214.003.000	270.996.000	266.000.000	266.000.000	267.000.000	267.000.000	267.000.000	443.004.500	150.930.000	266.003.000
-	Đào tạo, tập huấn	900.000														900.000	
-	Chi phí quản lý dự án	140.000.000	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
-	Đề án 29 xã biên giới	3.474.640.500	362.555.000	572.155.000	207.208.500	0	0	0	0	0	376.694.000	404.733.000	0	0	547.371.000	317.333.000	286.591.000
-	+ Hỗ trợ PTSX	1.092.693.000	142.555.000	152.155.000	105.261.000						156.694.000	204.733.000			127.371.000	117.333.000	86.591.000
-	+ Hỗ trợ cải thiện môi trường	2.381.947.500	420.000.000	420.000.000	101.947.500	0	32.800.000	18.900.000	218.950.000	45.620.000	67.720.000	97.800.000	81.020.000	37.340.000	150.982.500	145.287.500	98.250.000
	Chi thực hiện một số MT, NV khác	1.407.386.500	284.101.500	33.240.000	89.375.000	0	32.800.000	12.900.000	218.950.000	45.620.000	67.720.000	91.800.000	81.020.000	37.340.000	150.982.500	145.287.500	98.250.000
I	Vốn đầu tư	1.389.386.500	284.101.500	33.240.000	89.375.000	0	32.800.000	12.900.000	218.950.000	45.620.000	67.720.000	91.800.000	81.020.000	37.340.000	150.982.500	145.287.500	98.250.000
-	Chương trình 753	1.389.386.500	284.101.500	33.240.000	89.375.000	0	32.800.000	12.900.000	218.950.000	45.620.000	67.720.000	91.800.000	81.020.000	37.340.000	150.982.500	145.287.500	98.250.000
-	Hỗ trợ NSH phân tán	172.500.000	42.500.000								26.000.000	26.000.000	26.000.000			26.000.000	26.000.000
-	Hỗ trợ NSH máy móc	1.216.886.500	241.601.500	33.240.000	89.375.000		32.800.000	12.900.000	218.950.000	45.620.000	41.720.000	65.800.000	55.020.000	37.340.000	150.982.500	119.287.500	72.250.000
II	Vốn sự nghiệp	18.000.000	0	0	0	0	0	6.000.000	0	0	0	6.000.000	0		6.000.000	0	0
I	KP trợ giúp pháp lý	18.000.000						6.000.000				6.000.000					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 108 /BC-UBND ngày 23 /4/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	532.701.000.000	606.294.284.750	469.926.525.556	136.367.759.194	113,8%	88,2%
A	Chi cân đối	440.101.000.000	536.018.592.604	432.171.041.762	103.847.550.842	121,8%	98,2%
I	Chi đầu tư phát triển	1.000.000.000	200.000.000	200.000.000	0	20,0%	20,0%
1	Chi đầu tư XDDB vốn trong nước		0				
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	0				
3	Góp vốn cho Ngân hàng CSXH huyện		200.000.000	200.000.000			
II	Chi thường xuyên	425.570.000.000	458.988.808.782	375.820.470.531	83.168.338.251	107,9%	88,3%
1	Sự nghiệp kinh tế	34.656.000.000	47.778.559.221	29.724.241.102	18.054.318.119	137,9%	85,8%
*	Sự nghiệp Nông lâm nghiệp	9.366.000.000	8.474.161.372	5.574.664.672	2.899.496.700	90,5%	59,5%
	<i>Trong đó: Một số nhiệm vụ chi điển hình</i>						
-	Vốn hỗ trợ nông nghiệp	800.000.000	0				
-	Các hoạt động khuyến nông - khuyến ngư		0				
-	Chi hỗ trợ TH chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.629.000.000	3.539.126.300	3.031.087.300	508.039.000	76,5%	65,5%
	+ Hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa		902.443.000	394.404.000	508.039.000		
	+ Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Nậm Chim xã Si Pa Phìn		1.707.393.000	1.707.393.000			
	+ Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Huổi Sâu, Pa Tần		929.290.300	929.290.300			
*	Sự nghiệp thủy lợi	1.140.000.000	3.014.456.443	2.865.041.889	149.414.554	264,4%	251,3%
	<i>Trong đó: Một số nhiệm vụ chi điển hình</i>						
-	Thủy lợi phí	1.140.000.000	3.041.000	3.041.000			
-	Sửa chữa thủy nông Nà In 1,2 và bản Cầu		914.090.690	914.090.690			
-	Sửa chữa thủy lợi Nà Cang xã Chà Nưa		920.002.356	920.002.356			
-	Sửa chữa công trình thủy lợi Hồ Bai		394.561.830	394.561.830			
-	Sửa chữa thủy nông Nà Sư 1, 2		633.346.013	633.346.013			
*	Sự nghiệp giao thông	6.000.000.000	18.051.755.903	16.520.483.000	1.531.272.903	300,9%	275,3%
	<i>Trong đó: Một số nhiệm vụ chi điển hình</i>						
-	Sửa chữa cầu treo bản Sân Bay xã Si Pa Phìn		350.000.000	350.000.000			
-	Sửa chữa cầu treo Trung tâm xã Chà Tở		791.777.000	791.777.000			
-	Sửa chữa cầu treo bản Nậm Chua 5 xã Nậm Chua		816.900.000	816.900.000			
-	Sửa chữa cầu treo bản Nậm Nhừ 2 xã Nậm Nhừ		900.000.000	900.000.000			
-	Đường vào nhóm 18 hộ thuộc bản Ngải Thầu 2		1.280.784.000	1.280.784.000			
-	Đường bê tông sau UBND huyện		1.179.909.000	1.179.909.000			
-	ĐBGT các tuyến đường trên địa bàn huyện		9.510.892.000	9.510.892.000			

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
-	ĐBGT tuyến đường vào bản Phìn Hồ		1.000.000.000	1.000.000.000			
*	Sự nghiệp kinh tế khác	18.150.000.000	18.238.185.503	4.764.051.541	13.474.133.962	100,5%	26,2%
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi điển hình						
-	Chi hoạt động của Tổ chức phát triển quý đất		716.945.692	716.945.692			
-	Chi hoạt động của Văn phòng ĐKQSDĐ		893.870.791	893.870.791			
-	Xây dựng hàng rào bao quanh khu đất rừng sau trụ sở công an huyện Nậm Pồ		475.717.593	475.717.593			
-	Sửa chữa Nhà đa năng huyện		577.601.065	577.601.065			
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018		382.575.000	382.575.000			
-	Giao đất, giao rừng, cấp GCNQSDĐ		389.819.000	389.819.000			
-	Cải tạo khuôn viên, thay thế thiết bị vệ sinh UBND huyện Nậm Pồ		285.000.000	285.000.000			
-	Nhà làm việc (6 gian), nhà bếp và sửa chữa trụ sở xã Nà Khoa		1.399.896.126		1.399.896.126		
-	Sửa chữa Nhà trụ sở xã Nậm Khan		1.198.604.000		1.198.604.000		
-	Cải tạo, nâng cấp công trình: Nhà Văn hóa, Trạm khuyến nông, phụ trợ UBND xã Si Pa Phìn		673.656.000		673.656.000		
-	Sân ủi mặt bằng Sân thể thao xã Si Pa Phìn		200.000.000		200.000.000		
-	Cải tạo, chỉnh trang trung tâm xã Nà Hy		6.355.650.000		6.355.650.000		
-	Sửa chữa nhà vệ sinh, nhà làm việc, công trình cấp nước vào trụ sở xã Vàng Đán		297.084.000		297.084.000		
2	Sự nghiệp môi trường	700.000.000	615.234.219	531.234.219	84.000.000	87,9%	75,9%
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	150.000.000	173.400.000	173.400.000		115,6%	115,6%
4	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	272.460.000.000	287.236.069.500	286.904.325.500	331.744.000	105,4%	105,3%
*	Sự nghiệp giáo dục	269.430.000.000	283.910.100.073	283.910.100.073		105,4%	105,4%
	Trong đó: + Hỗ trợ học bổng bán trú theo ND 116	34.120.000.000	34.383.192.769	34.383.192.769		100,8%	100,8%
	+ Cấp bù miễn giảm học phí và chi phí học tập theo ND 86	10.658.000.000	14.224.463.900	14.224.463.900	0	133,5%	
	+ Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi	5.130.000.000	5.548.180.000	5.548.180.000		108,2%	100,0%
	+ Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	881.000.000	958.900.000	958.900.000		108,8%	108,8%
	+ Hỗ trợ học sinh dân tộc ít người	770.000.000	773.216.000	773.216.000			
	+ Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt KK		0				
*	Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	3.030.000.000	3.325.969.427	2.994.225.427	331.744.000	109,8%	98,8%
5	Sự nghiệp y tế	200.000.000	579.730.038	579.730.038		289,9%	289,9%
	Tr. Đó: Mua Bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách		311.590.038	311.590.038			
6	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	1.572.000.000	1.416.219.431	1.416.219.431		90,1%	90,1%

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
7	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	3.369.000.000	3.461.802.000	2.326.284.000	1.135.518.000	102,8%	69,0%
8	Sự nghiệp thể thao	1.300.000.000	1.397.997.800	1.023.357.800	374.640.000	107,5%	78,7%
9	Chi Đảm bảo xã hội	10.864.000.000	13.987.744.858	13.257.347.758	730.397.100	128,8%	122,0%
	<i>Trong đó: Một số nhiệm vụ chi điển hình</i>						
-	Nghị định 136, luật người cao tuổi	3.639.000.000	4.356.921.300	4.356.921.300		119,7%	119,7%
-	Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	3.982.000.000	5.630.241.000	5.630.241.000		141,4%	141,4%
-	Kinh phí thực hiện QĐ 18 (Người có uy tín)	52.000.000	106.600.000	106.600.000		205,0%	205,0%
-	KP thực hiện QĐ 102	2.647.000.000	2.168.650.000	2.168.650.000		81,9%	81,9%
10	Quản lý hành chính	82.072.000.000	89.030.240.687	35.037.520.683	53.992.720.004	108,5%	42,7%
11	An ninh - Quốc phòng	12.212.000.000	13.311.811.028	4.846.810.000	8.465.001.028	109,0%	39,7%
-	An ninh	4.852.000.000	5.364.817.287	2.222.900.000	3.141.917.287	110,6%	45,8%
-	Quốc phòng	7.360.000.000	7.946.993.741	2.623.910.000	5.323.083.741	108,0%	35,7%
12	Chi khác	6.015.000.000	0		0	0,0%	0,0%
III	Chi chuyển nguồn		51.345.576.456	40.790.149.605	10.555.426.851		
-	Chuyển nguồn		51.345.576.456	40.790.149.605	10.555.426.851		
IV	Dự phòng ngân sách	8.272.000.000	0				
V	10% tiết kiệm chưa chi thực hiện CCTL	5.259.000.000					
VI	Chi chuyển giao ngân sách	0	25.484.207.366	15.360.421.626	10.123.785.740		
I	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		25.484.207.366	15.360.421.626	10.123.785.740		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia	92.055.000.000	68.503.610.146	37.281.401.794	31.222.208.352	74,4%	40,5%
I	Vốn đầu tư	59.162.000.000	44.966.748.541	25.840.843.529	19.125.905.012	76,0%	43,7%
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	37.862.000.000	23.631.747.937	23.446.918.529	184.829.408	62,4%	61,9%
1.1	Chương trình 135	14.742.000.000	14.309.385.815	14.309.385.815		97,1%	97,1%
*	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản ĐBK	14.742.000.000	14.309.385.815	14.309.385.815		97,1%	97,1%
	Ban QL các công trình huyện Nậm Pồ			0			
	Nhà lớp học TH xã Nậm Chua	2.500.000.000	2.357.954.338	2.357.954.338		94,3%	94,3%
	NVH bản Nậm Hải xã Chà Cang	900.000.000	897.386.000	897.386.000		99,7%	99,7%
	NVH bản Hồ Tâu xã Nậm Khăn	900.000.000	24.621.000	24.621.000		2,7%	2,7%
	Đường vào bản Ham Xong 1,2 xã Vàng Đán	2.500.000.000	2.513.215.000	2.513.215.000		100,5%	100,5%
	Đường bê tông bản Nậm Nhừ 3 xã Nậm Nhừ	2.292.000.000	2.331.428.000	2.331.428.000		101,7%	101,7%
	Đường bê tông bản Nậm Tin 2 xã Nậm Tin	2.500.000.000	3.112.773.000	3.112.773.000		124,5%	124,5%
	Đường bê tông các bản xã Chà Tở	2.250.000.000	1.992.096.000	1.992.096.000		88,5%	88,5%
	Đường bê tông bản Nà Sự xã Chà Nưa	900.000.000	840.641.000	840.641.000		93,4%	93,4%
	Nhà văn hóa bản Ham Xoong 1, xã Vàng Đán		9.500.000	9.500.000			
	Đường Văn Hồ - Long Đạo, xã Si Pa Phìn		42.750.000	42.750.000			
	Đường bê tông bản Ngải Thầu 1, xã Nà Búng		33.250.000	33.250.000			
	Đường bê tông nội bản Sín Chải 1,2 xã Nà Hỷ		139.139.000	139.139.000			

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
	Phòng dân tộc						
	Xây dựng mới thủy lợi Huồi Đáp, xã Nà Khoa		14.632.477	14.632.477			
*	Đầu tư từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len		0				
1.2	Chương trình 30a	23.120.000.000	9.322.362.122	9.137.532.714	184.829.408	40,3%	39,5%
*	Hỗ trợ tạo việc làm tăng thu nhập	3.000.000.000	1.376.836.408	1.192.007.000	184.829.408	45,9%	39,7%
-	Khai hoang phục hóa		1.192.007.000	1.192.007.000			
-	Trồng rừng sản xuất		184.829.408		184.829.408		
*	Đầu tư cơ sở hạ tầng	20.120.000.000	7.945.525.714	7.945.525.714		39,5%	39,5%
	Ban QL các công trình huyện Nậm Pồ						
	Đường vào bản Huồi Tre, xã Pa Tần		84.421.000	84.421.000			
	Nhà văn hóa xã Chà Tờ		453.000	453.000			
	Cầu treo bản Vàng Lếch, xã Nậm Tín		24.414.000	24.414.000			
	Đường Nậm Củng - Hồ Củng - Huồi Anh, xã Chà Tờ		479.678.000	479.678.000			
	Đường Huồi Hâu - Huồi Lụ 2, xã Nà Khoa	7.600.000.000	1.019.055.714	1.019.055.714		13,4%	13,4%
	Xây dựng mới thủy lợi Nà Liêng, xã Nà Hỳ	2.800.000.000	1.516.929.000	1.516.929.000		54,2%	54,2%
	Đường đi bản Nậm Ngà 2 (nhóm 2) xã Nậm Chua	6.600.000.000	3.847.037.000	3.847.037.000		58,3%	58,3%
	NC đường vào bản Vàng Xôn 1,2 xã Nậm Khăn	298.000.000	298.000.000	298.000.000		100,0%	100,0%
	Đường đi bản Huồi Hoi xã Nà Hỳ	500.000.000	475.538.000	475.538.000		95,1%	95,1%
	Đường bê tông bản Nà Khuyết xã Chà Cang	200.000.000	200.000.000	200.000.000		100,0%	100,0%
	Trung tâm giới thiệu việc làm huyện	200.000.000	0				
2	Chương trình xây dựng Nông thôn mới	21.300.000.000	21.335.000.604	2.393.925.000	18.941.075.604	100,2%	11,2%
2.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng	21.300.000.000	21.335.000.604	2.393.925.000	18.941.075.604	100,2%	11,2%
*	Ban QL các công trình huyện Nậm Pồ						
	Nhà văn hóa xã Nậm Chua	2.100.000.000	2.393.925.000	2.393.925.000		114,0%	114,0%
*	UBND xã Nậm Tín						
	Đường vào bản Tàng Do, xã Nậm Tín	2.880.000.000	2.828.966.510		2.828.966.510	98,2%	
	Đường vào bản Mốc 4, xã Nậm Tín	2.250.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000	100,0%	
	Đường vào bản Huồi Đáp, xã Nậm Tín				29.070.000		
*	UBND xã Pa Tần						
	Đường nội bộ trong các bản xã Pa Tần	2.200.000.000	2.200.000.000		2.200.000.000	100,0%	
	NVH bản Pa Tần	600.000.000	600.000.000		600.000.000	100,0%	
*	UBND xã Nà Khoa						
	Đường bê tông bản Nà Khoa 1,2 xã Nà Khoa				26.019.000		
	Đường bê tông bản Huồi Đáp xã Nà Khoa	818.000.000	810.124.000		810.124.000	99,0%	
*	UBND xã Nậm Khăn						
	Đường Huồi Văng - Huồi Lông, xã Nậm Khăn	4.409.000.000	4.277.838.000		4.277.838.000	97,0%	
*	UBND xã Chà Nưa						

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
	Xây dựng mới thủy lợi Nà Ấn, xã Chà Nưa	740.000.000	718.326.052		718.326.052	97,1%	
	Đường nội bộ trong các bản xã Chà Nưa	2.883.000.000	2.833.706.042		2.833.706.042	98,3%	
*	UBND xã Chà Cang						
	Công trình thể thao xã Chà Cang	170.000.000	117.026.000		117.026.000	68,8%	
	Xây dựng mới thủy lợi Nà Hăng xã Chà Cang	2.250.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000	100,0%	
2.2	Vốn TPCP thực hiện chương trình NTM		0	0	0		
II	Vốn sự nghiệp	32.893.000.000	23.536.861.605	11.440.558.265	12.096.303.340	71,6%	34,8%
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	18.742.000.000	14.573.141.750	10.837.098.750	3.736.043.000	77,8%	57,8%
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a	13.992.000.000	10.325.403.250	9.850.587.250	474.816.000	73,8%	70,4%
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (duy tu, bảo dưỡng)	1.457.000.000	1.295.989.250	1.295.989.250		88,9%	88,9%
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo		0				
*	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	11.935.000.000	8.963.900.000	8.489.084.000	474.816.000	75,1%	71,1%
-	Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	1.560.000.000	0			0,0%	0,0%
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	9.875.000.000	8.489.084.000	8.489.084.000		86,0%	86,0%
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	500.000.000	474.816.000		474.816.000	95,0%	0,0%
*	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	600.000.000	65.514.000	65.514.000		10,9%	10,9%
1.2	Dự án 2: Chương trình 135	4.615.000.000	4.117.724.500	856.497.500	3.261.227.000	89,2%	18,6%
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK (duy tu, bảo dưỡng)	929.000.000	856.497.500	856.497.500		92,2%	92,2%
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	3.686.000.000	3.261.227.000	0	3.261.227.000	88,5%	0,0%
-	Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	3.563.000.000	3.142.523.000		3.142.523.000	88,2%	0,0%
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	123.000.000	118.704.000		118.704.000	96,5%	0,0%
*	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK		0				
1.4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	60.000.000	60.000.000	60.000.000	0	100,0%	100,0%
	- Truyền thông về giảm nghèo	22.500.000	22.500.000	22.500.000	0	100,0%	100,0%
	- Giảm nghèo về thông tin	37.500.000	37.500.000	37.500.000		100,0%	100,0%

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
1.5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	75.000.000	70.014.000	70.014.000		93,4%	93,4%
2	Nông thôn mới	14.151.000.000	8.963.719.855	603.459.515	8.360.260.340	63,3%	4,3%
-	Kinh phí quy hoạch		0				
-	Hỗ trợ phát triển SX, HT các xã (7 xã trọng điểm)	500.000.000	0			0,0%	0,0%
-	Hỗ trợ các xã lập Đề án		0				
-	Hỗ trợ trực tiếp cho các xã (phân bổ theo hệ số)	6.327.000.000	4.197.313.380		4.197.313.380	66,3%	0,0%
-	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	932.000.000	523.459.515	523.459.515		56,2%	56,2%
-	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền		0				
-	Chi phí quản lý dự án	230.000.000	219.990.000	80.000.000	139.990.000	95,6%	34,8%
-	Đề án 29 xã biên giới	6.162.000.000	4.022.956.960	0	4.022.956.960	65,3%	0,0%
	+ Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất	5.135.000.000	4.022.956.960		4.022.956.960	78,3%	0,0%
	+ Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.027.000.000	0			0,0%	0,0%
	+ Hỗ trợ cải thiện môi trường nông thôn		0				
C	Thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	545.000.000	1.772.082.000	474.082.000	1.298.000.000	325,2%	87,0%
I	Vốn đầu tư		580.000.000	0	580.000.000		
1	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở		580.000.000		580.000.000		
II	Vốn sự nghiệp	545.000.000	1.192.082.000	474.082.000	718.000.000	218,7%	87,0%
I	Chương trình MT đảm bảo trật tự ATGT... và phòng chống tội phạm ma túy	156.000.000	391.000.000	116.000.000	275.000.000	250,6%	74,4%
	- Chương trình phòng chống ma túy	136.000.000	331.000.000	56.000.000	275.000.000	243,4%	41,2%
	- Chương trình phòng chống tội phạm	20.000.000	60.000.000	60.000.000		300,0%	300,0%
2	KP thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.000.000	30.000.000	30.000.000		100,0%	100,0%
3	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN, phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư	300.000.000	300.000.000	300.000.000		100,0%	100,0%
4	Chương trình mục tiêu trợ giúp xã hội						
	- DA phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	39.000.000	28.082.000	28.082.000		72,0%	72,0%
5	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động						
	- DA PT thị trường lao động và việc làm	20.000.000	0			0,0%	0,0%
6	Kinh phí thực hiện đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông		443.000.000		443.000.000		

Dự toán chi ngân sách huyện cộng thêm dự toán giao cho các xã.

CHI TIẾT SƠ DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2018 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 23/4/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Đồng.

Nội dung	Số chuyển nguồn sang năm 2019		
	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	4
TỔNG CHI NGÂN SÁCH	51.345.576.456	40.790.149.605	10.555.426.851
A. Chi cân đối NSDP (I+II+III)	20.940.449.734	14.949.064.531	5.991.385.203
I. Chi đầu tư phát triển	762.120.000	0	762.120.000
1. Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	0		
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	762.120.000	0	762.120.000
- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	762.120.000	0	762.120.000
II. Chi thường xuyên	19.404.460.159	14.175.194.956	5.229.265.203
1. Chi sự nghiệp kinh tế	7.661.424.200	4.036.103.018	3.625.321.182
- Sự nghiệp Nông nghiệp	3.021.999.436	2.376.161.018	645.838.418
Trong đó: + Vốn hỗ trợ nông nghiệp	0	0	
+ Kinh phí phòng chống dịch	0	0	
+ Chi hỗ trợ TH chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.276.161.018	2.276.161.018	
- Sự nghiệp Thủy lợi	2.069.480.536	1.136.959.000	932.521.536
Trong đó: + KP TH chính sách miễn thủy lợi phí	1.136.959.000	1.136.959.000	
+ Khắc phục hậu quả thiên tai	0	0	
- Sự nghiệp Giao thông	90.002.000	90.002.000	0
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	0	0	
Trong đó: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Võ Nguyên Giáp	0	0	
- Sự nghiệp kinh tế khác	2.479.942.228	432.981.000	2.046.961.228
Trong đó:	0	0	
+ KP giao đất giao rừng cấp giấy chứng nhận quyền SD đất (KH388)	432.981.000	432.981.000	
2. Sự nghiệp môi trường	491.919.781	491.919.781	0
3. Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	0	0	
4. Chi giáo dục - Đào tạo dạy nghề	3.152.741.692	2.903.083.692	249.658.000
- Chi SN giáo dục	2.745.130.930	2.745.130.930	
Trong đó: + Hỗ trợ học sinh bán trú, trường bán trú theo ND 116	597.501.931	597.501.931	
+ Cấp bù miễn giảm học phí và chi phí học tập theo ND 86	1.188.304.799	1.188.304.799	
+) Cấp bù, miễn giảm học phí	0		
+) Hỗ trợ chi phí học tập	0	0	
+ Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi	318.385.200	318.385.200	
+ Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	76.748.000	76.748.000	
+ Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo QĐ 57 (QĐ 2123 cũ)	13.960.000	13.960.000	
- Chi SN đào tạo và dạy nghề	407.610.762	157.952.762	249.658.000
Trong đó: Cấp bù miễn giảm học phí theo ND 86	0	0	
5. Chi sự nghiệp y tế	47.360.312	47.360.312	
Trong đó: + BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	0	0	
+ Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH	47.360.312	47.360.312	
+ Khám bảo vệ sức khỏe	0	0	
6. Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	352.538.694	352.538.694	
7. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	112.036.000	34.474.000	77.562.000
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	134.180.000	0	134.180.000
9. Chi đảm bảo xã hội	4.487.950.700	4.339.972.000	147.978.700

Nội dung	Số chuyển nguồn sang năm 2019		
	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	4
Trong đó:	0	0	
- Kinh phí TH chính sách BTXH theo ND 136	147.978.700	0	147.978.700
- Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	185.146.000	185.146.000	
- Kinh phí TH chính sách đối với người có uy tín	3.700.000	3.700.000	
- Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến	1.210.000	1.210.000	
- HT trực tiếp cho hộ nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102	4.149.916.000	4.149.916.000	
- Ghi thu, ghi chi viện trợ, đóng góp (nếu có)	0	0	
10. Chi quản lý hành chính	418.891.829	256.354.634	162.537.195
11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	0	0	0
- An ninh	0		0
- Quốc phòng	0		
12. Chi khác ngân sách	2.385.942.052	1.713.388.825	672.553.227
13. Chi TX chưa phân bổ - Dự phòng	159.474.899	0	159.474.899
III. Chi tạo nguồn thực hiện Cải cách tiền lương	773.869.575	773.869.575	0
- Tăng thu thực hiện so với dự toán	619.088.507	619.088.507	
B. Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	30.170.612.722	25.606.571.074	4.564.041.648
* Vốn đầu tư	19.351.065.450	18.988.720.462	362.344.988
* Vốn sự nghiệp	10.819.547.272	6.617.850.612	4.201.696.660
1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	24.009.800.517	23.516.013.925	493.786.592
* Chi đầu tư	18.975.386.890	18.931.557.298	43.829.592
* Chi sự nghiệp	5.034.413.627	4.584.456.627	449.957.000
1. Dự án 1: Chương trình 30a	17.452.457.091	17.383.897.499	68.559.592
- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	13.541.240.635	13.497.865.043	43.375.592
+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (nhóm 1)	13.226.414.204	13.183.038.612	43.375.592
+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (nhóm 2- theo Quyết định 293 của Thủ tướng Chính phủ)	0	0	
+ Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	314.826.431	314.826.431	
- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	3.376.730.456	3.351.546.456	25.184.000
+ Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	1.560.000.000	1.560.000.000	
+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	1.788.019.456	1.788.019.456	
+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	28.711.000	3.527.000	25.184.000
- Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	534.486.000	534.486.000	
2. Dự án 2: Chương trình 135	6.527.300.426	6.102.073.426	425.227.000
- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	5.827.898.186	5.827.444.186	454.000
+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	5.748.518.686	5.748.518.686	
+ Đầu tư từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len	454.000	0	454.000
+ Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	78.925.500	78.925.500	
- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	699.402.240	274.629.240	424.773.000

Nội dung	Số chuyển nguồn sang năm 2019		
	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	4
+ Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	695.106.240	274.629.240	420.477.000
+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	4.296.000	0	4.296.000
4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	14.745.500	14.745.500	0
- Truyền thông về giảm nghèo	4.745.500	4.745.500	
- Giảm nghèo về thông tin	10.000.000	10.000.000	
5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	15.297.500	15.297.500	
- Hoạt động giám sát đánh giá	15.297.500	15.297.500	
II. Chương trình MTQG XD nông thôn mới	6.160.812.205	2.090.557.149	4.070.255.056
1. Vốn đầu tư	375.678.560	57.163.164	318.515.396
- Vốn chương trình	375.279.221	56.763.825	318.515.396
- Vốn trái phiếu chính phủ	399.339	399.339	
2. Vốn sự nghiệp	5.785.133.645	2.033.393.985	3.751.739.660
- Kinh phí quy hoạch	0	0	
- Hỗ trợ phát triển SX (ưu tiên xã đạt chuẩn NTM)	500.000.000		500.000.000
- Hỗ trợ các xã lập Đề án	0	0	0
- Hỗ trợ trực tiếp cho các xã (phân bổ theo hệ số)	3.450.585.660	208.856.000	3.241.729.660
- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.824.537.985	1.824.537.985	
- Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền	0	0	
- Hỗ trợ cải thiện môi trường nông thôn	0	0	
- Chi phí quản lý	10.010.000	0	10.010.000
C. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	234.514.000	234.514.000	0
I. Bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư)	60.001.000	60.001.000	0
1. Thực hiện Quyết định 160 (cũ)	1.000	1.000	
2. Hỗ trợ Người có công với cách mạng về nhà ở	60.000.000	60.000.000	
II. Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	174.513.000	174.513.000	0
1. Đào tạo cán bộ HT và tổ HTX	20.000.000	20.000.000	
2. Chương trình MT Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH	38.816.000	38.816.000	0
+ DA PT hệ thống DV HT người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn bán	7.898.000	7.898.000	
+ DA PT hệ thống bảo vệ trẻ em	30.918.000	30.918.000	
3. Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	25.697.000	25.697.000	0
+ DA PT thị trường lao động và việc làm	25.697.000	25.697.000	
4 Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg	90.000.000	90.000.000	
	0		

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
(Kèm theo Báo cáo số 108 /BC-UBND ngày 23 /4/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Đồng.

Nội dung	Chi nộp trả ngân sách các cấp		
	Tổng cộng	Nộp trả ngân sách tỉnh	Nộp trả ngân sách huyện
1	20	21	22
TỔNG CHI NGÂN SÁCH	25.484.207.366	15.360.421.626	10.123.785.740
A. Chi cân đối NSDP (I+II+III)	0	0	0
B. Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	19.954.202.366	11.309.803.126	8.644.399.240
* Vốn đầu tư	835.002.259	459.537.613	375.464.646
* Vốn sự nghiệp	19.119.200.107	10.850.265.513	8.268.934.594
I. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	5.413.542.099	4.040.006.859	1.373.535.240
* Chi đầu tư	531.497.292	268.416.646	263.080.646
* Chi sự nghiệp	4.882.044.807	3.771.590.213	1.110.454.594
1. Dự án 1: Chương trình 30a	3.241.450.769	2.783.847.294	457.603.475
- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	755.105.269	301.028.794	454.076.475
+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (nhóm 1)	526.155.292	263.461.646	262.693.646
+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (nhóm 2- theo Quyết định 293 cũ)	0		
+ Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	228.949.977	37.567.148	191.382.829
- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	2.377.201.000	2.373.674.000	3.527.000
+ Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	1.297.000.000	1.297.000.000	
+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	1.076.674.000	1.076.674.000	0
+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	3.527.000		3.527.000
- Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	109.144.500	109.144.500	
2. Dự án 2: Chương trình 135	2.157.091.330	1.241.159.565	915.931.765
- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	367.678.130	323.911.565	43.766.565
+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	5.342.000	4.955.000	387.000
+ Đầu tư từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len	0		
+ Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	362.336.130	318.956.565	43.379.565
- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	1.497.413.200	625.248.000	872.165.200
+ Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	1.439.002.200	583.730.000	855.272.200
+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	58.411.000	41.518.000	16.893.000
- Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	292.000.000	292.000.000	
3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	0	0	0
4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	15.000.000	15.000.000	0
- Truyền thông về giảm nghèo	15.000.000	15.000.000	

Nội dung	Chi nộp trả ngân sách các cấp		
	Tổng cộng	Nộp trả ngân sách tỉnh	Nộp trả ngân sách huyện
1	20	21	22
- Giám nghèo về thông tin	0		
II. Chương trình MTQG XD nông thôn mới	14.411.608.967	7.140.744.967	7.270.864.000
1. Vốn đầu tư	303.504.967	191.120.967	112.384.000
- Vốn chương trình	51.261.000	25.242.000	26.019.000
- Vốn trái phiếu chính phủ	252.243.967	165.878.967	86.365.000
2. Vốn sự nghiệp	14.108.104.000	6.949.624.000	7.158.480.000
- Kinh phí quy hoạch	78.188.000	39.094.000	39.094.000
- Hỗ trợ trực tiếp cho các xã (phân bổ theo hệ số)	8.984.221.000	4.387.682.500	4.596.538.500
- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0		
- Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền	1.800.000	900.000	900.000
- Hỗ trợ cải thiện môi trường nông thôn	4.763.895.000	2.381.947.500	2.381.947.500
- Chi phí quản lý	280.000.000	140.000.000	140.000.000
III. Chương trình Việc làm và Dạy nghề (cũ)	129.051.300	129.051.300	0
- DA: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	241.500	241.500	
- DA: Đ. tạo nghề cho LĐ nông thôn	128.809.800	128.809.800	0
+ Dạy nghề phi nông nghiệp	102.541.000	102.541.000	
+ Dạy nghề nông nghiệp cho LĐNT	26.268.800	26.268.800	
C. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	5.530.005.000	4.050.618.500	1.479.386.500
I. Bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư)	3.106.834.000	1.717.447.500	1.389.386.500
1. HT đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 134/CP, QĐ 755	3.106.834.000	1.717.447.500	1.389.386.500
- Đường nước sinh hoạt tập trung	328.061.000	328.061.000	
- Nước sinh hoạt phân tán	345.000.000	172.500.000	172.500.000
- Hỗ trợ đất SX, đất ở	0		
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề mua sắm máy móc thiết bị	2.433.773.000	1.216.886.500	1.216.886.500
II. Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	2.423.171.000	2.333.171.000	90.000.000
1. Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em (cũ)	12.017.000	12.017.000	
2. KP bố trí, sắp xếp lại dân di cư tự do (Đề án 79) (cũ)	2.321.154.000	2.321.154.000	
	0		

Số: /NQ-HĐND

Nậm Pồ, ngày tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NẠM PỒ
KHÓA II KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Sau khi xem xét Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 23/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thuyết minh tổng quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018; báo cáo thẩm tra số /BC-KTXH ngày /7/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và các ý kiến của đại biểu HĐND huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách huyện năm 2018 như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách năm 2018: 606.294.284.750 đồng.

1.1. Thu ngân sách huyện hưởng: 5.890.695.542 đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 545.313.000.000 đồng.

1.3. Thu từ cấp dưới nộp lên: 10.123.785.740 đồng.

1.4. Thu chuyển nguồn: 44.966.803.468 đồng.

1.5. Thu kết dư ngân sách: 100.000.000 đồng.

2. Quyết toán chi ngân sách năm 2018: 606.294.284.750 đồng.

2.1. Chi đầu tư phát triển: 200.000.000 đồng.

2.2. Chi thường xuyên: 458.988.808.782 đồng.

2.3. Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 68.503.610.146 đồng.

2.4. Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác: 1.772.082.000 đồng.

2.5. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 25.484.207.366 đồng.

2.6. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 51.345.576.456 đồng.

+ Ngân sách huyện: 40.790.149.605 đồng.

+ Ngân sách xã: 10.555.426.851 đồng.

3. Chi tiết quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018.

(Chi tiết như biểu kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao cho UBND huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện việc quyết toán thu - chi ngân sách năm 2018 đã được phê chuẩn theo đúng quy định của Luật ngân sách và các quy định hiện hành.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nậm Pồ khóa II, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/7/2019./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND huyện;
- Ban KTXH – HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu VT, TCKH (03b).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Sơn

BIỂU TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Đồng

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung thu	Dự toán giao	Quyết toán năm 2018						Tỷ lệ % thực hiện so với dự toán
			Thu ngân sách nhà nước	Thu ngân sách TW	Thu ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
						Tổng số	NSH	Thu tại xã	
1	2	3	4 = 5 + 6 + 7	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10 = 7/3
	Tổng thu	532.701.000.000	606.980.807.168	300.131.168	386.391.250	606.294.284.750	590.727.564.556	15.566.720.194	113,8%
	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Tỉnh giao)	6.000.000.000	6.577.217.960	300.131.168	386.391.250	5.890.695.542	5.064.544.323	826.151.219	98,2%
I	Thu ngân sách trên địa bàn huyện hưởng	5.950.000.000	6.577.217.960	300.131.168	386.391.250	5.890.695.542	5.064.544.323	826.151.219	99,0%
1	Thu từ khu vực quốc doanh		6.111.440	0	0	6.111.440	6.111.440	0	
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.900.000.000	2.865.518.712	0	0	2.865.518.712	2.865.518.712	0	98,8%
	Thuế giá trị gia tăng	2.700.000.000	2.514.910.712			2.514.910.712	2.514.910.712		93,1%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.456.500			3.456.500	3.456.500		
	Thuế tài nguyên	200.000.000	347.151.500			347.151.500	347.151.500		173,6%
3	Thuế trước bạ	1.000.000.000	1.225.816.573			1.225.816.573	1.209.630.354	16.186.219	122,6%
4	Thuế thu nhập cá nhân	600.000.000	324.121.462			324.121.462	324.121.462		54,0%
5	Phí, lệ phí	300.000.000	260.444.000	6.756.000		253.688.000	120.570.000	133.118.000	84,6%
6	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	1.138.090.250		375.970.250	762.120.000	152.424.000	609.696.000	76,2%
7	Thu tại xã		0			0			
8	Thu khác ngân sách	100.000.000	701.533.523	293.375.168	10.421.000	397.737.355	330.586.355	67.151.000	397,7%
	- Thu phạt, thu phạt an toàn giao thông	50.000.000	266.119.168	238.489.168		27.630.000		27.630.000	55,3%
	- Thu tịch thu		54.835.000	54.835.000		0			
	- Thu khác còn lại	50.000.000	36.058.400	51.000		36.007.400	71.400	35.936.000	72,0%
	- Thu hồi các khoản chi năm trước		344.520.955		10.421.000	334.099.955	330.514.955	3.585.000	
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000.000	55.582.000			55.582.000	55.582.000		55,6%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	526.751.000.000	545.313.000.000	0	0	545.313.000.000	545.313.000.000	0	103,5%
*	Bổ sung cân đối	434.151.000.000	434.151.000.000			434.151.000.000	434.151.000.000		100,0%

TT	Nội dung thu	Dự toán giao	Quyết toán năm 2018						Tỷ lệ % thực hiện so với dự toán
			Thu ngân sách nhà nước	Thu ngân sách TW	Thu ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
						Tổng số	NSH	Thu tại xã	
*	Bổ sung có mục tiêu	92.600.000.000	111.162.000.000		.	111.162.000.000	111.162.000.000	.	
III	Thu từ cấp dưới nộp lên		10.123.785.740			10.123.785.740	10.123.785.740		
IV	Thu chuyển nguồn - kết dư	0	44.966.803.468			44.966.803.468	30.226.234.493	14.740.568.975	
1	Thu chuyển nguồn		44.866.803.468			44.866.803.468	30.126.234.493	14.740.568.975	
2	Thu kết dư		100.000.000			100.000.000	100.000.000		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	532.701.000.000	606.294.284.750	469.926.525.556	136.367.759.194	113,8%	88,2%
A	Chi cân đối	440.101.000.000	536.018.592.604	432.171.041.762	103.847.550.842	121,8%	98,2%
I	Chi đầu tư phát triển	1.000.000.000	200.000.000	200.000.000	0	20,0%	20,0%
1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước		0				
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	0				
3	Góp vốn cho Ngân hàng CSXH huyện		200.000.000	200.000.000			
II	Chi thường xuyên	425.570.000.000	458.988.808.782	375.820.470.531	83.168.338.251	107,9%	88,3%
1	Sự nghiệp kinh tế	34.656.000.000	47.778.559.221	29.724.241.102	18.054.318.119	137,9%	85,8%
*	Sự nghiệp Nông lâm nghiệp	9.366.000.000	8.474.161.372	5.574.664.672	2.899.496.700	90,5%	59,5%
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi điển hình						
-	Vốn hỗ trợ nông nghiệp	800.000.000	0				
-	Các hoạt động khuyến nông - khuyến ngư		0				
-	Chi hỗ trợ TH chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.629.000.000	3.539.126.300	3.031.087.300	508.039.000	76,5%	65,5%
	+ Hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa		902.443.000	394.404.000	508.039.000		
	+ Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Nậm Chim xã Si Pa Phìn		1.707.393.000	1.707.393.000			
	+ Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Huổi Sâu, Pa Tàn		929.290.300	929.290.300			
*	Sự nghiệp thủy lợi	1.140.000.000	3.014.456.443	2.865.041.889	149.414.554	264,4%	251,3%
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi điển hình						
-	Thủy lợi phí	1.140.000.000	3.041.000	3.041.000			
-	Sửa chữa thủy nông Nà Ấn 1,2 và bản Cầu		914.090.690	914.090.690			
-	Sửa chữa thủy lợi Nà Cang xã Chà Nưa		920.002.356	920.002.356			
-	Sửa chữa công trình thủy lợi Hồ Bai		394.561.830	394.561.830			
-	Sửa chữa thủy nông Nà Sự 1, 2		633.346.013	633.346.013			
*	Sự nghiệp giao thông	6.000.000.000	18.051.755.903	16.520.483.000	1.531.272.903	300,9%	275,3%
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi điển hình						
-	Sửa chữa cầu treo bản Sân Bay xã Si Pa Phìn		350.000.000	350.000.000			
-	Sửa chữa cầu treo Trung tâm xã Chà Tở		791.777.000	791.777.000			
-	Sửa chữa cầu treo bản Nậm Chua 5 xã Nậm Chua		816.900.000	816.900.000			
-	Sửa chữa cầu treo bản Nậm Nhừ 2 xã Nậm Nhừ		900.000.000	900.000.000			
-	Đường vào nhóm 18 hộ thuộc bản Ngải Thầu 2		1.280.784.000	1.280.784.000			
-	Đường bê tông sau UBND huyện		1.179.909.000	1.179.909.000			
-	ĐBGT các tuyến đường trên địa bàn huyện		9.510.892.000	9.510.892.000			

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
-	ĐBGT tuyến đường vào bản Phìn Hồ		1.000.000.000	1.000.000.000			
*	Sự nghiệp kinh tế khác	18.150.000.000	18.238.185.503	4.764.051.541	13.474.133.962	100,5%	26,2%
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi điển hình						
-	Chi hoạt động của Tổ chức phát triển quỹ đất		716.945.692	716.945.692			
-	Chi hoạt động của Văn phòng ĐKQSDĐ		893.870.791	893.870.791			
-	Xây dựng hàng rào bao quanh khu đất rừng sau trụ sở công an huyện Nậm Pồ		475.717.593	475.717.593			
-	Sửa chữa Nhà đa năng huyện		577.601.065	577.601.065			
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018		382.575.000	382.575.000			
-	Giao đất, giao rừng, cấp GCNQSDĐ		389.819.000	389.819.000			
-	Cải tạo khuôn viên, thay thế thiết bị vệ sinh UBND huyện Nậm Pồ		285.000.000	285.000.000			
-	Nhà làm việc (6 gian), nhà bếp và sửa chữa trụ sở xã Nà Khoa		1.399.896.126		1.399.896.126		
-	Sửa chữa Nhà trụ sở xã Nậm Khăn		1.198.604.000		1.198.604.000		
-	Cải tạo, nâng cấp công trình: Nhà Văn hóa, Trạm khuyến nông, phụ trợ UBND xã Si Pa Phìn		673.656.000		673.656.000		
-	San ủi mặt bằng Sân thể thao xã Si Pa Phìn		200.000.000		200.000.000		
-	Cải tạo, chỉnh trang trung tâm xã Nà Hỳ		6.355.650.000		6.355.650.000		
-	Sửa chữa nhà vệ sinh, nhà làm việc, công trình cấp nước vào trụ sở xã Vàng Đán		297.084.000		297.084.000		
2	Sự nghiệp môi trường	700.000.000	615.234.219	531.234.219	84.000.000	87,9%	75,9%
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	150.000.000	173.400.000	173.400.000		115,6%	115,6%
4	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	272.460.000.000	287.236.069.500	286.904.325.500	331.744.000	105,4%	105,3%
*	Sự nghiệp giáo dục	269.430.000.000	283.910.100.073	283.910.100.073		105,4%	105,4%
	Trong đó: + Hỗ trợ học bổng bán trú theo NĐ 116	34.120.000.000	34.383.192.769	34.383.192.769		100,8%	100,8%
	+ Cấp bù miễn giảm học phí và chi phí học tập theo NĐ 86	10.658.000.000	14.224.463.900	14.224.463.900	0	133,5%	
	+ Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi	5.130.000.000	5.548.180.000	5.548.180.000		108,2%	100,0%
	+ Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	881.000.000	958.900.000	958.900.000		108,8%	108,8%
	+ Hỗ trợ học sinh dân tộc ít người	770.000.000	773.216.000	773.216.000			
	+ Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt KK		0				
*	Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	3.030.000.000	3.325.969.427	2.994.225.427	331.744.000	109,8%	98,8%
5	Sự nghiệp y tế	200.000.000	579.730.038	579.730.038		289,9%	289,9%
	Tr. Đó: Mua Bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách		311.590.038	311.590.038			
6	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	1.572.000.000	1.416.219.431	1.416.219.431		90,1%	90,1%

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
7	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	3.369.000.000	3.461.802.000	2.326.284.000	1.135.518.000	102,8%	69,0%
8	Sự nghiệp thể thao	1.300.000.000	1.397.997.800	1.023.357.800	374.640.000	107,5%	78,7%
9	Chi Đảm bảo xã hội	10.864.000.000	13.987.744.858	13.257.347.758	730.397.100	128,8%	122,0%
	<i>Trong đó: Một số nhiệm vụ chi điển hình</i>						
-	Nghị định 136, luật người cao tuổi	3.639.000.000	4.356.921.300	4.356.921.300		119,7%	119,7%
-	Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	3.982.000.000	5.630.241.000	5.630.241.000		141,4%	141,4%
-	Kinh phí thực hiện QĐ 18 (Người có uy tín)	52.000.000	106.600.000	106.600.000		205,0%	205,0%
-	KP thực hiện QĐ 102	2.647.000.000	2.168.650.000	2.168.650.000		81,9%	81,9%
10	Quản lý hành chính	82.072.000.000	89.030.240.687	35.037.520.683	53.992.720.004	108,5%	42,7%
11	An ninh - Quốc phòng	12.212.000.000	13.311.811.028	4.846.810.000	8.465.001.028	109,0%	39,7%
-	An ninh	4.852.000.000	5.364.817.287	2.222.900.000	3.141.917.287	110,6%	45,8%
-	Quốc phòng	7.360.000.000	7.946.993.741	2.623.910.000	5.323.083.741	108,0%	35,7%
12	Chi khác	6.015.000.000	0		0	0,0%	0,0%
III	Chi chuyển nguồn		51.345.576.456	40.790.149.605	10.555.426.851		
-	Chuyển nguồn		51.345.576.456	40.790.149.605	10.555.426.851		
IV	Dự phòng ngân sách	8.272.000.000	0				
V	10% tiết kiệm chưa chi thực hiện CCTL	5.259.000.000					
VI	Chi chuyển giao ngân sách	0	25.484.207.366	15.360.421.626	10.123.785.740		
1	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		25.484.207.366	15.360.421.626	10.123.785.740		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia	92.055.000.000	68.503.610.146	37.281.401.794	31.222.208.352	74,4%	40,5%
I	Vốn đầu tư	59.162.000.000	44.966.748.541	25.840.843.529	19.125.905.012	76,0%	43,7%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	37.862.000.000	23.631.747.937	23.446.918.529	184.829.408	62,4%	61,9%
1.1	Chương trình 135	14.742.000.000	14.309.385.815	14.309.385.815		97,1%	97,1%
*	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản ĐBKK	14.742.000.000	14.309.385.815	14.309.385.815		97,1%	97,1%
	Ban QL các công trình huyện Nậm Pồ			0			
	Nhà lớp học TH xã Nậm Chua	2.500.000.000	2.357.954.338	2.357.954.338		94,3%	94,3%
	NVH bản Nậm Hải xã Chà Cang	900.000.000	897.386.000	897.386.000		99,7%	99,7%
	NVH bản Hô Tàu xã Nậm Khăn	900.000.000	24.621.000	24.621.000		2,7%	2,7%
	Đường vào bản Ham Xong 1,2 xã Vàng Đán	2.500.000.000	2.513.215.000	2.513.215.000		100,5%	100,5%
	Đường bê tông bản Nậm Nhừ 3 xã Nậm Nhừ	2.292.000.000	2.331.428.000	2.331.428.000		101,7%	101,7%
	Đường bê tông bản Nậm Tín 2 xã Nậm Tín	2.500.000.000	3.112.773.000	3.112.773.000		124,5%	124,5%
	Đường bê tông các bản xã Chà Tở	2.250.000.000	1.992.096.000	1.992.096.000		88,5%	88,5%
	Đường bê tông bản Nà Sạ xã Chà Nưa	900.000.000	840.641.000	840.641.000		93,4%	93,4%
	Nhà văn hóa bản Ham Xoong 1, xã Vàng Đán		9.500.000	9.500.000			
	Đường Vân Hồ - Long Đạo, xã Si Pa Phìn		42.750.000	42.750.000			
	Đường bê tông bản Ngải Thầu 1, xã Nà Bùng		33.250.000	33.250.000			
	Đường bê tông nội bản Sín Chải 1,2 xã Nà Hỳ		139.139.000	139.139.000			

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
	Phòng dân tộc						
	Xây dựng mới thủy lợi Huổi Đáp, xã Nà Khoa		14.632.477	14.632.477			
			0				
*	Đầu tư từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len						
1.2	Chương trình 30a	23.120.000.000	9.322.362.122	9.137.532.714	184.829.408	40,3%	39,5%
*	Hỗ trợ tạo việc làm tăng thu nhập	3.000.000.000	1.376.836.408	1.192.007.000	184.829.408	45,9%	39,7%
-	Khai hoang phục hóa		1.192.007.000	1.192.007.000			
-	Trồng rừng sản xuất		184.829.408		184.829.408		
*	Đầu tư cơ sở hạ tầng	20.120.000.000	7.945.525.714	7.945.525.714		39,5%	39,5%
	Ban QL các công trình huyện Nậm Pồ						
	Đường vào bản Huổi Tre, xã Pa Tần		84.421.000	84.421.000			
	Nhà văn hóa xã Chà Tở		453.000	453.000			
	Cầu treo bản Vàng Lếch, xã Nậm Tin		24.414.000	24.414.000			
	Đường Nậm Củng - Hô Củng - Huổi Anh, xã Chà Tở		479.678.000	479.678.000			
	Đường Huổi Hâu - Huổi Lụ 2, xã Nà Khoa	7.600.000.000	1.019.055.714	1.019.055.714		13,4%	13,4%
	Xây dựng mới thủy lợi Nà Liêng, xã Nà Hỳ	2.800.000.000	1.516.929.000	1.516.929.000		54,2%	54,2%
	Đường đi bản Nậm Ngà 2 (nhóm 2) xã Nậm Chua	6.600.000.000	3.847.037.000	3.847.037.000		58,3%	58,3%
	NC đường vào bản Vàng Xôn 1,2 xã Nậm Khăn	298.000.000	298.000.000	298.000.000		100,0%	100,0%
	Đường đi bản Huổi Hoi xã Nà Hỳ	500.000.000	475.538.000	475.538.000		95,1%	95,1%
	Đường bê tông bản Nà Khuyết xã Chà Cang	200.000.000	200.000.000	200.000.000		100,0%	100,0%
	Trung tâm giới thiệu việc làm huyện	200.000.000	0				
2	Chương trình xây dựng Nông thôn mới	21.300.000.000	21.335.000.604	2.393.925.000	18.941.075.604	100,2%	11,2%
2.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng	21.300.000.000	21.335.000.604	2.393.925.000	18.941.075.604	100,2%	11,2%
*	Ban QL các công trình huyện Nậm Pồ						
	Nhà văn hóa xã Nậm Chua	2.100.000.000	2.393.925.000	2.393.925.000		114,0%	114,0%
*	UBND xã Nậm Tin						
	Đường vào bản Tàng Do, xã Nậm Tin	2.880.000.000	2.828.966.510		2.828.966.510	98,2%	
	Đường vào bản Mốc 4, xã Nậm Tin	2.250.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000	100,0%	
	Đường vào bản Huổi Đáp, xã Nậm Tin				29.070.000		
*	UBND xã Pa Tần						
	Đường nội bộ trong các bản xã Pa Tần	2.200.000.000	2.200.000.000		2.200.000.000	100,0%	
	NVH bản Pa Tần	600.000.000	600.000.000		600.000.000	100,0%	
*	UBND xã Nà Khoa						
	Đường bê tông bản Nà Khoa 1,2 xã Nà Khoa				26.019.000		
	Đường bê tông bản Huổi Đáp xã Nà Khoa	818.000.000	810.124.000		810.124.000	99,0%	
*	UBND xã Nậm Khăn						
	Đường Huổi Văng - Huổi Lông, xã Nậm Khăn	4.409.000.000	4.277.838.000		4.277.838.000	97,0%	
*	UBND xã Chà Nưa						

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
	Xây dựng mới thủy lợi Nà Ấn, xã Chà Nưa	740.000.000	718.326.052		718.326.052	97,1%	
	Đường nội bộ trong các bản xã Chà Nưa	2.883.000.000	2.833.706.042		2.833.706.042	98,3%	
*	UBND xã Chà Cang						
	Công trình thể thao xã Chà Cang	170.000.000	117.026.000		117.026.000	68,8%	
	Xây dựng mới thủy lợi Nà Hắng xã Chà Cang	2.250.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000	100,0%	
2.2	Vốn TPCP thực hiện chương trình NTM		0	0	0		
II	Vốn sự nghiệp	32.893.000.000	23.536.861.605	11.440.558.265	12.096.303.340	71,6%	34,8%
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	18.742.000.000	14.573.141.750	10.837.098.750	3.736.043.000	77,8%	57,8%
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a	13.992.000.000	10.325.403.250	9.850.587.250	474.816.000	73,8%	70,4%
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (duy tu, bảo dưỡng)	1.457.000.000	1.295.989.250	1.295.989.250		88,9%	88,9%
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo		0				
*	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	11.935.000.000	8.963.900.000	8.489.084.000	474.816.000	75,1%	71,1%
-	Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	1.560.000.000	0			0,0%	0,0%
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	9.875.000.000	8.489.084.000	8.489.084.000		86,0%	86,0%
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	500.000.000	474.816.000		474.816.000	95,0%	0,0%
*	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	600.000.000	65.514.000	65.514.000		10,9%	10,9%
1.2	Dự án 2: Chương trình 135	4.615.000.000	4.117.724.500	856.497.500	3.261.227.000	89,2%	18,6%
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK (duy tu, bảo dưỡng)	929.000.000	856.497.500	856.497.500		92,2%	92,2%
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	3.686.000.000	3.261.227.000	0	3.261.227.000	88,5%	0,0%
-	Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	3.563.000.000	3.142.523.000		3.142.523.000	88,2%	0,0%
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	123.000.000	118.704.000		118.704.000	96,5%	0,0%
*	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK		0				
1.4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	60.000.000	60.000.000	60.000.000	0	100,0%	100,0%
	- Truyền thông về giảm nghèo	22.500.000	22.500.000	22.500.000	0	100,0%	100,0%
	- Giảm nghèo về thông tin	37.500.000	37.500.000	37.500.000		100,0%	100,0%

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	QUYẾT TOÁN			So sánh QT/ DT	So sánh NSH/DT
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
1.5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	75.000.000	70.014.000	70.014.000		93,4%	93,4%
2	Nông thôn mới	14.151.000.000	8.963.719.855	603.459.515	8.360.260.340	63,3%	4,3%
-	Kinh phí quy hoạch		0			0,0%	0,0%
-	Hỗ trợ phát triển SX, HT các xã (7 xã trọng điểm)	500.000.000	0				
-	Hỗ trợ các xã lập Đề án		0		4.197.313.380	66,3%	0,0%
-	Hỗ trợ trực tiếp cho các xã (phân bổ theo hệ số)	6.327.000.000	4.197.313.380			56,2%	56,2%
-	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	932.000.000	523.459.515	523.459.515			
-	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền		0				
-	Chi phí quản lý dự án	230.000.000	219.990.000	80.000.000	139.990.000	95,6%	34,8%
-	Đề án 29 xã biên giới	6.162.000.000	4.022.956.960	0	4.022.956.960	65,3%	0,0%
	+ Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất	5.135.000.000	4.022.956.960		4.022.956.960	78,3%	0,0%
	+ Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.027.000.000	0			0,0%	0,0%
	+ Hỗ trợ cải thiện môi trường nông thôn		0				
C	Thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	545.000.000	1.772.082.000	474.082.000	1.298.000.000	325,2%	87,0%
I	Vốn đầu tư		580.000.000	0	580.000.000		
1	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở		580.000.000		580.000.000		
II	Vốn sự nghiệp	545.000.000	1.192.082.000	474.082.000	718.000.000	218,7%	87,0%
1	Chương trình MT đảm bảo trật tự ATGT....và phòng chống tội phạm ma túy	156.000.000	391.000.000	116.000.000	275.000.000	250,6%	74,4%
	- Chương trình phòng chống ma túy	136.000.000	331.000.000	56.000.000	275.000.000	243,4%	41,2%
	- Chương trình phòng chống tội phạm	20.000.000	60.000.000	60.000.000		300,0%	300,0%
2	KP thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.000.000	30.000.000	30.000.000		100,0%	100,0%
3	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN, phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư	300.000.000	300.000.000	300.000.000		100,0%	100,0%
4	Chương trình mục tiêu trợ giúp xã hội						
	- DA phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	39.000.000	28.082.000	28.082.000		72,0%	72,0%
5	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động						
	- DA PT thị trường lao động và việc làm	20.000.000	0			0,0%	0,0%
6	Kinh phí thực hiện đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông		443.000.000		443.000.000		

Dự toán chi ngân sách huyện cộng thêm dự toán giao cho các xã.

CHI TIẾT SỐ DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2018 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Đồng.

Nội dung	Số chuyển nguồn sang năm 2019		
	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
I	2	3	4
TỔNG CHI NGÂN SÁCH	51.345.576.456	40.790.149.605	10.555.426.851
A. Chi cân đối NSDP (I+II+III)	20.940.449.734	14.949.064.531	5.991.385.203
I. Chi đầu tư phát triển	762.120.000	0	762.120.000
1. Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	0		
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	762.120.000	0	762.120.000
- Chi đầu tư từ nguồn thu đấu giá đất	762.120.000	0	762.120.000
II. Chi thường xuyên	19.404.460.159	14.175.194.956	5.229.265.203
1. Chi sự nghiệp kinh tế	7.661.424.200	4.036.103.018	3.625.321.182
- Sự nghiệp Nông nghiệp	3.021.999.436	2.376.161.018	645.838.418
Trong đó: + Vốn hỗ trợ nông nghiệp	0	0	
+ Kinh phí phòng chống dịch	0	0	
+ Chi hỗ trợ TH chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.276.161.018	2.276.161.018	
- Sự nghiệp Thủy lợi	2.069.480.536	1.136.959.000	932.521.536
Trong đó: + KP TH chính sách miễn thủy lợi phí	1.136.959.000	1.136.959.000	
+ Khắc phục hậu quả thiên tai	0	0	
- Sự nghiệp Giao thông	90.002.000	90.002.000	0
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	0	0	
Trong đó: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Võ Nguyên Giáp	0	0	
- Sự nghiệp kinh tế khác	2.479.942.228	432.981.000	2.046.961.228
Trong đó:	0	0	
+ KP giao đất giao rừng cấp giấy chứng nhận quyền SD đất (KH388)	432.981.000	432.981.000	
2. Sự nghiệp môi trường	491.919.781	491.919.781	0
3. Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	0	0	
4. Chi giáo dục - Đào tạo dạy nghề	3.152.741.692	2.903.083.692	249.658.000
- Chi SN giáo dục	2.745.130.930	2.745.130.930	
Trong đó: + Hỗ trợ học sinh bán trú, trường bán trú theo NĐ 116	597.501.931	597.501.931	
+ Cấp bù miễn giảm học phí và chi phí học tập theo NĐ 86	1.188.304.799	1.188.304.799	
+) Cấp bù, miễn giảm học phí	0		
+) Hỗ trợ chi phí học tập	0	0	
+ Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi	318.385.200	318.385.200	
+ Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	76.748.000	76.748.000	
+ Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo QĐ 57 (QĐ 2123 cũ)	13.960.000	13.960.000	
- Chi SN đào tạo và dạy nghề	407.610.762	157.952.762	249.658.000
Trong đó: Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 86	0	0	
5. Chi sự nghiệp y tế	47.360.312	47.360.312	
Trong đó: + BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	0	0	
+ Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH	47.360.312	47.360.312	
+ Khám bảo vệ sức khỏe	0	0	
6. Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	352.538.694	352.538.694	
7. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	112.036.000	34.474.000	77.562.000
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	134.180.000	0	134.180.000
9. Chi đảm bảo xã hội	4.487.950.700	4.339.972.000	147.978.700

Nội dung	Số chuyển nguồn sang năm 2019		
	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	4
Trong đó:	0	0	
- Kinh phí TH chính sách BTXH theo NĐ 136	147.978.700	0	147.978.700
- Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	185.146.000	185.146.000	
- Kinh phí TH chính sách đối với người có uy tín	3.700.000	3.700.000	
- Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến	1.210.000	1.210.000	
- HT trực tiếp cho hộ nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102	4.149.916.000	4.149.916.000	
- Ghi thu, ghi chi viện trợ, đóng góp (nếu có)	0	0	
10. Chi quản lý hành chính	418.891.829	256.354.634	162.537.195
11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	0	0	0
- An ninh	0		0
- Quốc phòng	0		
12. Chi khác ngân sách	2.385.942.052	1.713.388.825	672.553.227
13. Chi TX chưa phân bổ - Dự phòng	159.474.899	0	159.474.899
III. Chi tạo nguồn thực hiện Cải cách tiền lương	773.869.575	773.869.575	0
- Tăng thu thực hiện so với dự toán	619.088.507	619.088.507	
B. Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	30.170.612.722	25.606.571.074	4.564.041.648
* Vốn đầu tư	19.351.065.450	18.988.720.462	362.344.988
* Vốn sự nghiệp	10.819.547.272	6.617.850.612	4.201.696.660
I. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	24.009.800.517	23.516.013.925	493.786.592
* Chi đầu tư	18.975.386.890	18.931.557.298	43.829.592
* Chi sự nghiệp	5.034.413.627	4.584.456.627	449.957.000
1. Dự án 1: Chương trình 30a	17.452.457.091	17.383.897.499	68.559.592
- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	13.541.240.635	13.497.865.043	43.375.592
+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (nhóm 1)	13.226.414.204	13.183.038.612	43.375.592
+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (nhóm 2- theo Quyết định 293	0	0	
+ Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	314.826.431	314.826.431	
- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	3.376.730.456	3.351.546.456	25.184.000
+ Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	1.560.000.000	1.560.000.000	
+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	1.788.019.456	1.788.019.456	
+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	28.711.000	3.527.000	25.184.000
- Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	534.486.000	534.486.000	
2. Dự án 2: Chương trình 135	6.527.300.426	6.102.073.426	425.227.000
- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	5.827.898.186	5.827.444.186	454.000
+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	5.748.518.686	5.748.518.686	
+ Đầu tư từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len	454.000	0	454.000
+ Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	78.925.500	78.925.500	
- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	699.402.240	274.629.240	424.773.000

Nội dung	Số chuyển nguồn sang năm 2019		
	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	4
+ Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	695.106.240	274.629.240	420.477.000
+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	4.296.000	0	4.296.000
4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	14.745.500	14.745.500	0
- Truyền thông về giảm nghèo	4.745.500	4.745.500	
- Giảm nghèo về thông tin	10.000.000	10.000.000	
5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	15.297.500	15.297.500	
- Hoạt động giám sát đánh giá	15.297.500	15.297.500	
II. Chương trình MTQG XD nông thôn mới	6.160.812.205	2.090.557.149	4.070.255.056
1. Vốn đầu tư	375.678.560	57.163.164	318.515.396
- Vốn chương trình	375.279.221	56.763.825	318.515.396
- Vốn trái phiếu chính phủ	399.339	399.339	
2. Vốn sự nghiệp	5.785.133.645	2.033.393.985	3.751.739.660
- Kinh phí quy hoạch	0	0	
- Hỗ trợ phát triển SX (ưu tiên xã đạt chuẩn NTM)	500.000.000		500.000.000
- Hỗ trợ các xã lập Đề án	0	0	0
-Hỗ trợ trực tiếp cho các xã (phân bổ theo hệ số)	3.450.585.660	208.856.000	3.241.729.660
-Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.824.537.985	1.824.537.985	
- Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền	0	0	
- Hỗ trợ cải thiện môi trường nông thôn	0	0	
-Chi phí quản lý	10.010.000	0	10.010.000
C. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	234.514.000	234.514.000	0
I. Bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư)	60.001.000	60.001.000	0
1. Thực hiện Quyết định 160 (cũ)	1.000	1.000	
2. Hỗ trợ Người có công với cách mạng về nhà ở	60.000.000	60.000.000	
II. Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	174.513.000	174.513.000	0
1. Đào tạo cán bộ HT và tổ HTX	20.000.000	20.000.000	
2. Chương trình MT Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH	38.816.000	38.816.000	0
+ DA PT hệ thống DV HT người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn bán	7.898.000	7.898.000	
+ DA PT hệ thống bảo vệ trẻ em	30.918.000	30.918.000	
3. Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	25.697.000	25.697.000	0
+ DA PT thị trường lao động và việc làm	25.697.000	25.697.000	
4 Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg	90.000.000	90.000.000	
	0		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	532.701.000.000	606.294.284.750	73.593.284.750	113,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.950.000.000	5.890.695.542	-59.304.458	99,0
1	Thu NSDP hưởng 100%	5.950.000.000	3.042.095.428	-2.907.904.572	51,1
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		2.848.600.114	2.848.600.114	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	526.751.000.000	545.313.000.000	18.562.000.000	103,5
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	434.151.000.000	434.151.000.000	0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	92.600.000.000	111.162.000.000	18.562.000.000	120,0
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		10.123.785.740	10.123.785.740	
V	Thu kết dư		100.000.000	100.000.000	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		44.866.803.468	44.866.803.468	
VII	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				
VIII	Thu huy động đầu tư				
B	TỔNG CHI NSDP	532.701.000.000	606.294.284.750	87.124.284.750	113,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	440.101.000.000	484.673.016.148	58.103.016.148	110,1
1	Chi đầu tư phát triển	1.000.000.000	200.000.000	-800.000.000	20,0
2	Chi thường xuyên	425.570.000.000	458.988.808.782	33.418.808.782	107,9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	8.272.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.259.000.000			
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	25.484.207.366	25.484.207.366	
II	Chi các chương trình mục tiêu	92.600.000.000	70.275.692.146	-22.324.307.854	75,9
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	92.055.000.000	68.503.610.146	-23.551.389.854	74,4
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	545.000.000	1.772.082.000	1.227.082.000	325,2
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	51.345.576.456	51.345.576.456	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	532.701.000.000	606.294.284.750	113,8
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	5.950.000.000	5.890.695.542	99,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	526.751.000.000	545.313.000.000	103,5
-	Bổ sung cân đối ngân sách	434.151.000.000	434.151.000.000	100,0
-	Bổ sung có mục tiêu	92.600.000.000	111.162.000.000	120,0
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		100.000.000	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		44.866.803.468	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		10.123.785.740	
7	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			
II	Chi ngân sách cấp	532.701.000.000	606.294.284.750	113,8
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	461.913.000.000	408.663.461.928	88,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	70.788.000.000	120.801.039.000	170,7
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	70.788.000.000	70.788.000.000	100,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu		50.013.039.000	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		25.484.207.366	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		51.345.576.456	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách xã	70.926.000.000	136.367.759.194	192,3
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	138.000.000	826.151.219	598,7
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	70.788.000.000	120.801.039.000	170,7
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	70.788.000.000	70.788.000.000	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu		50.013.039.000	
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		14.740.568.975	
II	Chi ngân sách	70.926.000.000	136.367.759.194	192,3
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	70.926.000.000	125.812.332.343	177,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		10.555.426.851	
III	Kết dư			

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	532.751.000.000	532.701.000.000	606.294.284.750	606.294.284.750	113,8	113,8
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6.000.000.000	5.950.000.000	5.890.695.542	5.890.695.542	98,2	99,0
1	Thu nội địa	6.000.000.000	5.950.000.000	5.890.695.542	5.890.695.542	98,2	99,0
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			6.111.440	6.111.440		
	- Thuế giá trị gia tăng			3.055.720	3.055.720		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.055.720	3.055.720		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.900.000.000	2.900.000.000	2.865.518.712	2.865.518.712	98,8	98,8
	- Thuế giá trị gia tăng	2.700.000.000	2.700.000.000	2.514.910.712	2.514.910.712	93,1	93,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.456.500	3.456.500		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	200.000.000	200.000.000	347.151.500	347.151.500	173,6	173,6
5	Thuế thu nhập cá nhân	600.000.000	600.000.000	324.121.462	324.121.462	54,0	54,0
6	Lệ phí trước bạ	1.000.000.000	1.000.000.000	1.225.816.573	1.225.816.573	122,6	122,6
7	Thu phí, lệ phí	300.000.000	300.000.000	253.688.000	253.688.000	84,6	84,6
	- Phí và lệ phí trung ương						
	- Phí và lệ phí tỉnh			8.584.000	8.584.000		
	- Phí và lệ phí huyện			111.986.000	111.986.000		
	- Phí và lệ phí xã, phường			133.118.000	133.118.000		
8	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	762.120.000	762.120.000	76,2	76,2
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000.000	100.000.000	55.582.000	55.582.000	55,6	55,6
10	Thu khác ngân sách	100.000.000	50.000.000	397.737.355	397.737.355	397,7	795,5
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH						
1	Thu bổ sung từ NS cấp trên	526.751.000.000	526.751.000.000	545.313.000.000	545.313.000.000	103,5	103,5
1	Bổ sung cân đối ngân sách	434.151.000.000	434.151.000.000	434.151.000.000	434.151.000.000	100,0	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	92.600.000.000	92.600.000.000	111.162.000.000	111.162.000.000	120,0	120,0
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			10.123.785.740	10.123.785.740		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			100.000.000	100.000.000		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC			44.866.803.468	44.866.803.468		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	532.701.000.000	606.294.284.750	113,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	440.101.000.000	484.673.016.148	110,1
I	Chi đầu tư phát triển	1.000.000.000	200.000.000	20,0
1	Chi đầu tư cho các dự án			
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.000.000.000	200.000.000	20,0
II	Chi thường xuyên	425.570.000.000	458.988.808.782	
1	Chi quốc phòng	7.360.000.000	7.946.993.741	108,0
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	4.852.000.000	5.364.817.287	110,6
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	272.460.000.000	287.236.069.500	105,4
4	Chi khoa học, công nghệ	150.000.000	173.400.000	115,6
5	Chi y tế, dân số và gia đình	200.000.000	579.730.038	289,9
6	Chi văn hoá thông tin	3.369.000.000	3.461.802.000	102,8
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.572.000.000	1.416.219.431	90,1
8	Chi thể dục thể thao	1.300.000.000	1.397.997.800	107,5
9	Chi bảo vệ môi trường	700.000.000	615.234.219	87,9
10	Chi các hoạt động kinh tế	34.656.000.000	47.778.559.221	137,9
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	82.072.000.000	89.030.240.687	108,5
12	Chi đảm bảo xã hội	10.864.000.000	13.987.744.858	128,8
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	6.015.000.000		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	8.272.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.259.000.000		
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	25.484.207.366	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	92.600.000.000	70.275.692.146	75,9
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	92.055.000.000	68.503.610.146	74,4
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	56.604.000.000	38.204.889.687	67,5
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	35.451.000.000	30.298.720.459	85,5
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	545.000.000	1.772.082.000	325,2
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		51.345.576.456	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	532.701.000.000	606.294.284.750	73.593.284.750	113,8%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	440.101.000.000	459.188.808.782	19.087.808.782	104,3%
I	Chi đầu tư phát triển	1.000.000.000	200.000.000	-800.000.000	20,0%
1	Chi đầu tư cho các dự án			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.000.000.000	200.000.000	-800.000.000	20,0%
II	Chi thường xuyên	425.570.000.000	458.988.808.782	33.418.808.782	107,9%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	272.460.000.000	287.236.069.500	14.776.069.500	105,4%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	150.000.000	173.400.000	23.400.000	115,6%
-	Chi quốc phòng	7.360.000.000	7.946.993.741	586.993.741	108,0%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.852.000.000	5.364.817.287	512.817.287	110,6%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	200.000.000	579.730.038	379.730.038	289,9%
-	Chi văn hóa thông tin	3.369.000.000	3.461.802.000	92.802.000	102,8%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.572.000.000	1.416.219.431	-155.780.569	90,1%
-	Chi thể dục thể thao	1.300.000.000	1.397.997.800	97.997.800	107,5%
-	Chi bảo vệ môi trường	700.000.000	615.234.219	-84.765.781	87,9%
-	Chi các hoạt động kinh tế	34.656.000.000	47.778.559.221	13.122.559.221	137,9%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	82.072.000.000	89.030.240.687	6.958.240.687	108,5%
-	Chi bảo đảm xã hội	10.864.000.000	13.987.744.858	3.123.744.858	128,8%
-	Chi thường xuyên khác	6.015.000.000		-6.015.000.000	0,0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	8.272.000.000		-8.272.000.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.259.000.000		-5.259.000.000	
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	92.055.000.000	68.503.610.146	-23.551.389.854	74,4%
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	56.604.000.000	38.204.889.687	-18.399.110.313	67,5%
	* Chi đầu tư	37.862.000.000	23.631.747.937	-14.230.252.063	62,4%
	* Chi sự nghiệp	18.742.000.000	14.573.141.750	-4.168.858.250	77,8%
1	Chương trình 30a	37.112.000.000	19.647.765.372	-17.464.234.628	52,9%
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	24.577.000.000	10.618.351.372	-13.958.648.628	43,2%
	+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	20.120.000.000	7.945.525.714	-12.174.474.286	39,5%
	+ Hỗ trợ PTSX, tạo việc làm tăng thu nhập	3.000.000.000	1.376.836.408	-1.623.163.592	45,9%
	+ Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	1.457.000.000	1.295.989.250	-161.010.750	88,9%
	- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	11.935.000.000	8.963.900.000	-2.971.100.000	75,1%
	+ Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	1.560.000.000	0	-1.560.000.000	0,0%
	+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	9.875.000.000	8.489.084.000	-1.385.916.000	86,0%
	+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	500.000.000	474.816.000	-25.184.000	95,0%
	- Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	600.000.000	65.514.000	-534.486.000	10,9%
2	Chương trình 135	19.357.000.000	18.427.110.315	-929.889.685	95,2%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBK	15.671.000.000	15.165.883.315	-505.116.685	96,8%
	+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBK	14.742.000.000	14.309.385.815	-432.614.185	97,1%
	+ Đầu tư từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len			0	#DIV/0!
	+ Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	929.000.000	856.497.500	-72.502.500	92,2%
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBK	3.686.000.000	3.261.227.000	-424.773.000	88,5%
	+ Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	3.563.000.000	3.142.523.000	-420.477.000	88,2%
	+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	123.000.000	118.704.000	-4.296.000	96,5%
3	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	60.000.000	60.000.000	0	100,0%
	- Truyền thông về giảm nghèo	22.500.000	22.500.000	0	100,0%
	- Giảm nghèo về thông tin	37.500.000	37.500.000	0	100,0%
4	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	75.000.000	70.014.000	-4.986.000	93,4%
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	35.451.000.000	30.298.720.459	-5.152.279.541	85,5%
1	Vốn đầu tư	21.300.000.000	21.335.000.604	35.000.604	100,2%
2	Vốn sự nghiệp	14.151.000.000	8.963.719.855	-5.187.280.145	63,3%
	- Kinh phí quy hoạch		0	0	
	- Hỗ trợ phát triển SX, HT các xã (7 xã trọng điểm)	500.000.000	0	-500.000.000	0,0%
	- Hỗ trợ các xã lập Đề án		0	0	
	- Hỗ trợ trực tiếp cho các xã (phân bổ theo hệ số)	6.327.000.000	4.197.313.380	-2.129.686.620	66,3%
	- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	932.000.000	523.459.515	-408.540.485	56,2%
	- Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền			0	
	- Chi phí quản lý	230.000.000	219.990.000	-10.010.000	95,6%
	- Đề án 29 xã biên giới	6.162.000.000	4.022.956.960	0	65,3%
	+ Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất	5.135.000.000	4.022.956.960		78,3%
	+ Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.027.000.000			0,0%
	+ Hỗ trợ cải thiện môi trường nông thôn				
D	CHI THỰC HIỆN MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	545.000.000	1.772.082.000		325,2%
I	Bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư)		580.000.000		
1	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở		580.000.000		
II	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	545.000.000	1.192.082.000	647.082.000	218,7%
1	Chương trình MT đảm bảo trật tự ATGT....và phòng chống tội phạm ma túy			0	
	- Chương trình phòng chống ma túy	136.000.000	331.000.000	195.000.000	243,4%
	- Chương trình phòng chống tội phạm	20.000.000	60.000.000	40.000.000	300,0%
2	KP thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.000.000	30.000.000	0	100,0%
3	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN, phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư	300.000.000	300.000.000	0	100,0%
4	Chương trình mục tiêu trợ giúp xã hội			0	
	- DA phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	39.000.000	28.082.000	-10.918.000	72,0%
5	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động			0	
	- DA PT thị trường lao động và việc làm	20.000.000	0	-20.000.000	0,0%
	Kinh phí thực hiện đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông		443.000.000		
E	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ CHI QUẢ NGÂN SÁCH			0	
	- Thu đóng góp XDCS HT			0	
F	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		51.345.576.456	51.345.576.456	
G	CHI NỢ TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		25.484.207.366	25.484.207.366	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Quyết toán
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	532.701.000.000	461.913.000.000	70.788.000.000	606.294.284.750	469.926.525.556	136.367.759.194	113,8	101,7	192,6
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	440.101.000.000	369.313.000.000	70.788.000.000	459.188.808.782	376.020.470.531	83.168.338.251	104,3	101,8	117,5
I	Chi đầu tư phát triển	1.000.000.000	1.000.000.000	0	200.000.000	200.000.000	0	20,0	20,0	
1	Chi đầu tư cho các dự án									
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.000.000.000	1.000.000.000		200.000.000	200.000.000		20,0	20,0	
II	Chi thường xuyên	425.570.000.000	357.182.000.000	68.388.000.000	458.988.808.782	375.820.470.531	83.168.338.251	107,9	105,2	121,6
1	Chi quốc phòng	7.360.000.000	2.506.000.000	4.854.000.000	7.946.993.741	2.623.910.000	5.323.083.741	108,0	104,7	109,7
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	4.852.000.000	1.993.000.000	2.859.000.000	5.364.817.287	2.222.900.000	3.141.917.287	110,6	111,5	109,9
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	272.460.000.000	272.010.000.000	450.000.000	287.236.069.500	286.904.325.500	331.744.000	105,4	105,5	73,7
4	Chi khoa học, công nghệ	150.000.000	150.000.000		173.400.000	173.400.000		115,6	115,6	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	200.000.000	200.000.000		579.730.038	579.730.038		289,9	289,9	
6	Chi văn hoá thông tin	3.369.000.000	2.259.000.000	1.110.000.000	3.461.802.000	2.326.284.000	1.135.518.000	102,8	103,0	102,3
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.572.000.000	1.572.000.000		1.416.219.431	1.416.219.431		90,1	90,1	
8	Chi thể dục thể thao	1.300.000.000	850.000.000	450.000.000	1.397.997.800	1.023.357.800	374.640.000	107,5	120,4	83,3
9	Chi bảo vệ môi trường	700.000.000	700.000.000		615.234.219	531.234.219	84.000.000	87,9	75,9	
10	Chi các hoạt động kinh tế	34.656.000.000	27.026.000.000	7.630.000.000	47.778.559.221	29.724.241.102	18.054.318.119	137,9	110,0	236,6
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	82.072.000.000	31.199.000.000	50.873.000.000	89.030.240.687	35.037.520.683	53.992.720.004	108,5	112,3	106,1
12	Chi đảm bảo xã hội	10.864.000.000	10.864.000.000		13.987.744.858	13.257.347.758	730.397.100	128,8	122,0	
13	Các khoản chi khác theo quy định	6.015.000.000	5.853.000.000	162.000.000						
III	Dự phòng ngân sách	8.272.000.000	6.772.000.000	1.500.000.000	0	0	0			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.259.000.000	4.359.000.000	900.000.000	0	0	0			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	92.600.000.000	92.600.000.000		70.275.692.146	37.755.483.794	32.520.208.352	75,9	40,8	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	92.055.000.000	92.055.000.000		68.503.610.146	37.281.401.794	31.222.208.352	74,4	40,5	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	56.604.000.000	56.604.000.000		38.204.889.687	34.284.017.279	3.920.872.408	67,5	60,6	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	35.451.000.000	35.451.000.000		30.298.720.459	2.997.384.515	27.301.335.944	85,5	8,5	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	545.000.000	545.000.000	0	1.772.082.000	474.082.000	1.298.000.000	325,2	87,0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				51.345.576.456	40.790.149.605	10.555.426.851			
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				25.484.207.366	15.360.421.626	10.123.785.740			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Năm Pô)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (I)			Quyết toán										So sánh (%) QT/DT
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	321.512.304.000	100.000.000	321.412.304.000	413.775.954.325	200.000.000	375.820.470.531	37.281.401.794	25.840.843.529	11.440.558.265	474.082.000	0	474.082.000	22.014.108.847	128,70%
1	Văn phòng HĐND-UBND	6.920.000.000		6.920.000.000	9.026.020.119		9.026.020.119	0			0			53.474.699	130,43%
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.174.000.000		1.174.000.000	10.610.861.991		7.743.392.241	2.567.469.750		2.567.469.750	300.000.000		300.000.000	148.147.341	903,82%
3	Phòng Tư pháp	590.000.000		590.000.000	733.618.556		733.618.556	0			0			15.837.778	124,34%
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.187.000.000		1.187.000.000	1.528.099.718		1.528.099.718	0			0			67.481.000	128,74%
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	852.000.000		852.000.000	17.428.788.468		17.428.788.468	0			0			114.364.789	2045,63%
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	273.284.000.000		273.284.000.000	284.914.624.811		284.914.624.811	0			0			1.659.274.486	104,26%
7	Phòng Y tế	562.000.000		562.000.000	775.976.414		775.976.414	0			0			40.192.511	138,07%
8	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	5.258.000.000		5.258.000.000	7.524.062.408		7.337.952.408	158.028.000		158.028.000	28.082.000		28.082.000	97.843.308	143,10%
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.748.000.000		2.748.000.000	4.246.606.465		4.209.106.465	37.500.000		37.500.000	0			41.135.800	154,53%
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.682.304.000		1.682.304.000	2.234.154.470		2.234.154.470	0			0			479.348.717	132,80%
11	Phòng Nội vụ	2.690.000.000		2.690.000.000	2.984.666.218		2.984.666.218	0			0			40.827.602	110,95%
12	Thanh tra huyện	827.000.000		827.000.000	962.148.000		962.148.000	0			0			0	116,34%
13	Phòng Dân tộc	3.210.000.000		3.210.000.000	2.872.582.477		2.857.950.000	14.632.477	14.632.477		0			46.767.547	89,49%
14	Văn phòng Huyện ủy	6.921.000.000		6.921.000.000	7.942.580.000		7.942.580.000	0			0			0	114,76%
15	Mặt trận Tổ quốc huyện	1.262.000.000		1.262.000.000	1.580.890.200		1.580.890.200	0			0			540.800	125,27%
16	Huyện Đoàn TNCS HCM	611.000.000		611.000.000	799.709.400		799.709.400	0			0			11.243.600	130,89%
17	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	651.000.000		651.000.000	885.368.400		885.368.400	0			0			9.783.667	136,00%
18	Hội Nông Dân	941.000.000		941.000.000	1.148.663.000		1.148.663.000	0			0			9.238.000	122,07%
19	Hội Cựu chiến binh huyện	408.000.000		408.000.000	530.487.600		530.487.600	0			0			25.283.400	130,02%
20	Liên đoàn lao động huyện	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000							0	
21	Trạm Khuyến Nông - Khuyến Ngư	1.882.000.000		1.882.000.000	2.130.176.884		2.130.176.884	0			0			2.414.070	113,19%
22	Trung tâm Dạy nghề	936.000.000		936.000.000	1.623.542.837		1.100.083.322	523.459.515		523.459.515	0			7.336.943	173,46%
23	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	840.000.000		840.000.000	893.870.791		893.870.791	0			0			1.184.614	106,41%
24	Đài truyền thanh truyền hình	1.209.000.000		1.209.000.000	1.416.219.431		1.416.219.431	0			0			17.357.317	117,14%
25	Tổ chức Phát triển quỹ đất	484.000.000		484.000.000	716.945.692		716.945.692	0			0			10.450.844	148,13%
26	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	903.000.000		903.000.000	1.364.418.330		1.364.418.330	0			0			150.617.670	151,10%
27	Công an huyện	1.800.000.000		1.800.000.000	2.669.617.593		2.523.617.593	0			146.000.000		146.000.000	0	148,31%
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.200.000.000		1.200.000.000	2.877.110.000		2.877.110.000	0			0			0	239,76%
29	Các quan hệ khác của ngân sách	0						0			0			0	
-	Các khoản chi khác theo quy định	0			15.195.490.000		5.849.382.000	9.346.108.000	1.192.007.000	8.154.101.000	0			1.881.564.000	
-	Hỗ trợ Trung tâm dân số và KHHGĐ	120.000.000		120.000.000	143.140.000		143.140.000	0			0			0	
30	Ban QLDA các công trình	0			25.480.514.052		846.310.000	24.634.204.052	24.634.204.052		0			17.082.398.344	#DIV/0!
31	Tòa án nhân dân huyện	30.000.000		30.000.000	105.000.000		105.000.000	0			0			0	350,00%
32	Viện kiểm sát nhân dân huyện	30.000.000		30.000.000	30.000.000		30.000.000	0			0			0	100,00%
33	Hỗ trợ 05 đồn biên phòng trên địa bàn	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000	0			0			0	100,00%
34	Ngân hàng chính sách xã hội	100.000.000	100.000.000		200.000.000	200.000.000		0			0			0	

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 17/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG SỐ	321.412.304.000	375.820.470.531	286.904.325.500	173.400.000	2.623.910.000	2.222.900.000	579.730.038	2.326.284.000	1.416.219.431	1.023.357.800	531.234.219	29.724.241.102	16.520.483.000	8.439.706.561	35.037.520.683	13.257.347.758	0	116,9%
1	Văn phòng HĐND-UBND	6.920.000.000	9.026.020.119	9.945.400					205.204.000				381.212.400		6.306.488.677	8.429.658.319			130,4%
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.174.000.000	7.743.392.241										6.306.488.677		6.306.488.677	1.436.903.564			659,6%
3	Phòng Tư pháp	590.000.000	733.618.556													733.618.556			124,3%
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.187.000.000	1.528.099.718	13.752.500												1.514.347.218			128,7%
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	852.000.000	17.428.788.468	22.030.875	173.400.000								16.118.186.000	16.118.186.000		1.115.171.593			2045,6%
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	273.284.000.000	284.914.624.811	282.629.000.073									402.297.000	402.297.000		1.883.327.738			104,2%
7	Phòng Y tế	562.000.000	775.976.414													775.976.414			138,1%
8	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	5.258.000.000	7.337.952.408	182.405.000				311.590.038			44.700.000					1.447.400.612	5.351.856.758		139,6%
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.748.000.000	4.209.106.465						2.121.080.000		978.657.800		577.601.065			531.767.600			153,2%
10	Phòng Y tế nguyên và Môi trường	1.682.304.000	2.234.154.470									531.234.219	772.394.000			930.526.251			132,8%
11	Phòng Nội vụ	2.690.000.000	2.984.666.218	1.248.390.000												1.736.276.218			111,0%
12	Thanh tra huyện	82.700.000	962.148.000													962.148.000			116,3%
13	Phòng Dân tộc	3.210.000.000	2.857.950.000													582.700.000	2.275.250.000		89,0%
14	Văn phòng Huyện ủy	6.921.000.000	7.942.580.000					100.000.000								7.842.580.000			114,8%
15	Mặt trận Tổ quốc huyện	1.262.000.000	1.580.890.200													1.580.890.200			125,3%
16	Huyện Đoàn TNC HCM	611.000.000	799.709.400													799.709.400			130,9%
17	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	651.000.000	885.368.400													885.368.400			136,0%
18	Hội Nông Dân	941.000.000	1.148.663.000													1.148.663.000			122,1%
19	Hội Cựu chiến binh huyện	408.000.000	530.487.600													530.487.600			130,0%
20	Liên đoàn lao động huyện	100.000.000	100.000.000													100.000.000			
21	Tram Khuyến Nông - Khuyến Ngư	1.882.000.000	2.130.176.884										2.130.176.884		2.130.176.884				113,2%
22	Trung tâm Dạy nghề	936.000.000	1.100.083.322	1.100.083.322															117,5%
23	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	840.000.000	893.870.791										893.870.791						106,4%
24	Đài truyền thanh truyền hình	1.209.000.000	1.416.219.431							1.416.219.431									117,1%
25	Tổ chức Phát triển quỹ đất	484.000.000	716.945.692										716.945.692						148,1%
26	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	903.000.000	1.564.418.330	1.564.418.330															
27	Công an huyện	1.800.000.000	2.523.617.593				#####						475.717.593						140,2%
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.200.000.000	2.877.110.000	253.200.000		2.523.910.000							100.000.000						239,8%
29	Các quan hệ khác của ngân sách	0	0																
-	Các khoản chi khác theo quy định	0	5.849.382.000	81.100.000			40.000.000	25.000.000					3.041.000		3.041.000	70.000.000	5.630.241.000		
-	Hỗ trợ Trung tâm dân số và KHHGD	120.000.000	143.140.000					143.140.000											119,3%
30	Ban QLDA các công trình	0	846.310.000										846.310.000						
31	Tòa án nhân dân huyện	30.000.000	105.000.000				105.000.000												350,0%
32	Viện kiểm sát nhân dân huyện	30.000.000	30.000.000				30.000.000												100,0%
33	Hỗ trợ 05 đồn biên phòng trên địa bàn	100.000.000	100.000.000			100.000.000													100,0%
34	Ngân hàng chính sách xã hội	0	0																

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Năm trước chuyển sang	Bổ sung trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	I=2+3-4	2	3	4	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	385.679.808.213	321.412.304.000	2.350.934.313	61.916.569.900	375.820.470.531	9.859.337.682	3.243.539.503	6.615.798.179
1	Văn phòng HĐND-UBND	9.080.682.583	6.920.000.000	68.062.583	2.092.620.000	9.026.020.119	54.662.464	53.474.699	1.187.765
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.959.802.282	1.174.000.000	42.592.282	6.743.210.000	7.743.392.241	216.410.041	148.147.341	68.262.700
3	Phòng Tư pháp	749.456.334	590.000.000	15.306.334	144.150.000	733.618.556	15.837.778	15.837.778	0
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.595.580.718	1.187.000.000	132.133.718	276.447.000	1.528.099.718	67.481.000	67.481.000	0
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	17.617.480.257	852.000.000	255.860.257	16.509.620.000	17.428.788.468	188.691.789	114.364.789	74.327.000
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	287.930.561.008	273.284.000.000	1.199.761.008	13.446.800.000	284.914.624.811	3.015.936.197	1.659.274.486	1.356.661.711
7	Phòng Y tế	816.168.925	562.000.000	29.038.925	225.130.000	775.976.414	40.192.511	40.192.511	0
8	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	7.507.096.696	5.258.000.000	94.891.696	2.154.205.000	7.337.952.408	169.144.288	91.236.308	77.907.980
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	4.263.122.100	2.748.000.000	181.122.100	1.334.000.000	4.209.106.465	54.015.635	41.135.800	12.879.835
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.713.997.968	1.682.304.000	88.293.968	943.400.000	2.234.154.470	479.843.498	479.348.717	494.781
11	Phòng Nội vụ	3.025.493.820	2.690.000.000	43.703.820	291.790.000	2.984.666.218	40.827.602	40.827.602	0
12	Thanh tra huyện	962.148.000	827.000.000		135.148.000	962.148.000	0	0	0
13	Phòng Dân tộc	7.058.333.547	3.210.000.000	48.467.547	3.799.866.000	2.857.950.000	4.200.383.547	46.767.547	4.153.616.000
14	Văn phòng Huyện ủy	7.942.580.000	6.921.000.000	0	1.021.580.000	7.942.580.000	0	0	0
15	Mặt trận Tổ quốc huyện	1.581.431.000	1.262.000.000	445.000	318.986.000	1.580.890.200	540.800	540.800	0
16	Huyện Đoàn TNCS HCM	810.953.000	611.000.000	10.403.000	189.550.000	799.709.400	11.243.600	11.243.600	0
17	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	895.152.067	651.000.000	11.732.067	232.420.000	885.368.400	9.783.667	9.783.667	0
18	Hội Nông Dân	1.157.901.000	941.000.000	8.201.000	208.700.000	1.148.663.000	9.238.000	9.238.000	0
19	Hội Cựu chiến binh huyện	555.771.000	408.000.000	21.771.000	126.000.000	530.487.600	25.283.400	25.283.400	0
20	Liên đoàn lao động huyện	100.000.000	100.000.000		0	100.000.000	0	0	0
21	Trạm Khuyến Nông - Khuyến Ngư	2.209.033.954	1.882.000.000	5.078.954	321.955.000	2.130.176.884	78.857.070	2.414.070	76.443.000
22	Trung tâm Dạy nghề	1.107.420.265	936.000.000	4.720.365	166.699.900	1.100.083.322	7.336.943	7.336.943	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Năm trước chuyển sang	Bổ sung trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	6	7	8	9
23	Văn phòng ĐK quyền sử dụng đất	895.055.405	840.000.000	7.055.405	48.000.000	893.870.791	1.184.614	1.184.614	0
24	Đài truyền thanh truyền hình	1.433.576.748	1.209.000.000	22.396.748	202.180.000	1.416.219.431	17.357.317	17.357.317	0
25	Tổ chức Phát triển quỹ đất	727.396.536	484.000.000	14.096.536	229.300.000	716.945.692	10.450.844	10.450.844	0
26	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.515.036.000	903.000.000	45.800.000	566.236.000	1.364.418.330	150.617.670	150.617.670	0
27	Công an huyện	2.702.900.000	1.800.000.000	0	902.900.000	2.523.617.593	179.282.407	0	179.282.407
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.877.110.000	1.200.000.000	0	1.677.110.000	2.877.110.000	0	0	0
29	Các quan hệ khác của ngân sách								
-	Các khoản chi khác theo quy định	6.589.427.000	0	0	6.589.427.000	5.849.382.000	740.045.000	200.000.000	540.045.000
-	Hỗ trợ Trung tâm dân số và KHHGĐ	143.140.000	120.000.000	0	23.140.000	143.140.000	0	0	0
30	Ban QLDA các công trình	921.000.000	0	0	921.000.000	846.310.000	74.690.000	0	74.690.000
31	Tòa án nhân dân huyện	105.000.000	30.000.000	0	75.000.000	105.000.000	0	0	0
32	Viện kiểm sát nhân dân huyện	30.000.000	30.000.000	0	0	30.000.000	0	0	0
33	Hỗ trợ 05 đồn biên phòng trên địa bàn	100.000.000	100.000.000	0	0	100.000.000	0	0	0
34	Ngân hàng chính sách xã hội	0	0	0		0	0	0	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán													Đơn vị, đồng		So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		
						Tổng số	Tr. đó	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18=4/1	
	TỔNG SỐ	70.926.000.000	0	70.926.000.000	136.367.759.194	0	0	83.168.338.251	331.744.000	0	31.222.208.352	19.125.905.012	12.096.303.340	1.298.000.000	580.000.000	718.000.000	10.555.426.851	10.123.785.740	192,27%	
1	Xã Phìn Hồ	4.559.000.000		4.559.000.000	7.274.529.115			4.790.155.795	22.263.000		1.127.896.408	108.940.448	1.018.955.960	77.000.000	20.000.000	57.000.000	328.695.547	950.781.365	159,56%	
2	Xã Nậm Khan	3.871.000.000		3.871.000.000	11.160.171.000			5.513.310.500	30.000.000		4.445.661.000	4.277.838.000	167.823.000	37.000.000	20.000.000	17.000.000	839.707.500	304.492.000	288,30%	
3	Xã Si Pa Phìn	5.216.000.000		5.216.000.000	10.313.071.090			6.592.165.061	30.000.000		1.809.795.460	59.720.460	1.750.075.000	21.000.000		21.000.000	644.637.585	1.245.472.984	197,72%	
4	Xã Chá Tở	4.180.000.000		4.180.000.000	6.339.791.490			4.719.339.188	19.133.000		157.798.000		157.798.000	53.000.000		53.000.000	1.063.379.621	346.274.681	151,67%	
5	Xã Chá Nua	5.400.000.000		5.400.000.000	12.802.273.634			6.751.209.554	30.000.000		4.563.463.174	3.561.922.094	1.001.541.080	77.000.000	60.000.000	17.000.000	854.092.726	556.508.180	237,08%	
6	Xã Chá Cang	3.847.000.000		3.847.000.000	9.052.315.770			4.503.183.529	30.000.000		2.840.759.000	2.367.026.000	473.733.000	356.000.000	300.000.000	56.000.000	1.058.373.241	293.800.000	235,31%	
7	Xã Na Hý	10.118.000.000		10.118.000.000	16.126.607.667			11.816.150.436	11.298.000		1.274.784.000		1.274.784.000	165.000.000	120.000.000	45.000.000	1.663.837.231	1.206.856.000	159,39%	
8	Xã Na Khoa	4.033.000.000		4.033.000.000	8.048.299.636			5.603.215.025	19.688.000		1.377.908.000	836.143.000	541.765.000	53.000.000		53.000.000	527.250.611	486.926.000	199,56%	
9	Xã Pa Tần	4.264.000.000		4.264.000.000	9.678.472.900			5.430.922.300	30.000.000		3.149.044.450	2.800.000.000	349.044.450	125.000.000	60.000.000	65.000.000	546.001.150	427.505.000	226,98%	
10	Xã Na Bung	4.533.000.000		4.533.000.000	7.460.261.132			5.065.615.000	11.298.000		1.035.410.000		1.035.410.000	61.000.000		61.000.000	595.857.152	702.379.000	164,58%	
11	Xã Na Cò Sa	4.841.000.000		4.841.000.000	7.893.645.800			5.048.067.662	11.298.000		1.186.593.850		1.186.593.850	56.000.000		56.000.000	584.543.288	1.018.441.000	163,06%	
12	Xã Nậm Nhừ	4.055.000.000		4.055.000.000	6.565.673.584			4.202.596.984	26.750.000		999.240.000		999.240.000	49.000.000		49.000.000	505.673.600	809.163.000	161,92%	
13	Xã Vàng Dán	4.408.000.000		4.408.000.000	7.557.953.530			5.151.597.857	30.000.000		1.355.043.500	6.278.300	1.348.765.000	61.000.000		61.000.000	188.644.643	801.667.530	171,46%	
14	Xã Nậm Chua	3.966.000.000		3.966.000.000	5.265.978.000			3.987.004.000	12.988.000		603.520.000		603.520.000	54.000.000		54.000.000	242.953.000	378.501.000	132,78%	
15	Xã Nậm Tin	3.635.000.000		3.635.000.000	10.828.714.846			3.993.805.360	17.028.000		5.295.291.510	5.108.036.510	187.255.000	53.000.000		53.000.000	891.579.976	595.038.000	297,90%	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiêu theo các chi tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Năm Pô)

Đơn vị: đồng

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán							Quyết toán					So sách (%)										
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu								
				Tổng số	Gồm		Vốn ĐT để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Gồm				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước											
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	9	10	11=12+13	12	13	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8			
	TỔNG SỐ	70.788.000.000	70.788.000.000						120.801.039.000	70.788.000.000	50.013.039.000	0	50.013.039.000	170,65%	100,00%									
1	Xã Phìn Hồ	4.552.000.000	4.552.000.000						6.252.111.000	4.552.000.000	1.700.111.000	0	1.700.111.000	137,35%	100,00%									
2	Xã Nậm Khan	3.866.000.000	3.866.000.000						10.419.876.000	3.866.000.000	6.553.876.000	0	6.553.876.000	269,53%	100,00%									
3	Xã Si Pa Phìn	5.204.000.000	5.204.000.000						8.829.302.000	5.204.000.000	3.625.302.000	0	3.625.302.000	169,66%	100,00%									
4	Xã Chà Tở	4.174.000.000	4.174.000.000						5.833.728.000	4.174.000.000	1.659.728.000	0	1.659.728.000	139,76%	100,00%									
5	Xã Chà Nưa	5.392.000.000	5.392.000.000						12.169.423.000	5.392.000.000	6.777.423.000	0	6.777.423.000	225,69%	100,00%									
6	Xã Chà Cang	3.822.000.000	3.822.000.000						7.670.977.000	3.822.000.000	3.848.977.000	0	3.848.977.000	200,71%	100,00%									
7	Xã Nà Hỳ	10.093.000.000	10.093.000.000						14.587.710.000	10.093.000.000	4.494.710.000	0	4.494.710.000	144,53%	100,00%									
8	Xã Nà Khoa	4.027.000.000	4.027.000.000						7.275.535.000	4.027.000.000	3.248.535.000	0	3.248.535.000	180,67%	100,00%									
9	Xã Pa Tần	4.256.000.000	4.256.000.000						8.227.897.000	4.256.000.000	3.971.897.000	0	3.971.897.000	193,32%	100,00%									
10	Xã Nà Búng	4.526.000.000	4.526.000.000						6.295.587.000	4.526.000.000	1.769.587.000	0	1.769.587.000	139,10%	100,00%									
11	Xã Na Cô Sa	4.835.000.000	4.835.000.000						6.650.456.000	4.835.000.000	1.815.456.000	0	1.815.456.000	137,55%	100,00%									
12	Xã Nậm Nhừ	4.050.000.000	4.050.000.000						5.637.913.000	4.050.000.000	1.587.913.000	0	1.587.913.000	139,21%	100,00%									
13	Xã Vàng Đán	4.403.000.000	4.403.000.000						6.541.877.000	4.403.000.000	2.138.877.000	0	2.138.877.000	148,58%	100,00%									
14	Xã Nậm Chua	3.961.000.000	3.961.000.000						4.742.261.000	3.961.000.000	781.261.000	0	781.261.000	119,72%	100,00%									
15	Xã Nậm Tin	3.627.000.000	3.627.000.000						9.666.386.000	3.627.000.000	6.039.386.000	0	6.039.386.000	266,51%	100,00%									

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	136.367.759.194	826.151.219	70.788.000.000	50.013.039.000	14.740.568.975	0
1	Xã Phìn Hồ	7.274.529.115	10.300.000	4.552.000.000	1.700.111.000	1.012.118.115	
2	Xã Nậm Khăn	11.160.171.000	5.005.000	3.866.000.000	6.553.876.000	735.290.000	
3	Xã Si Pa-Phìn	10.288.662.244	19.360.000	5.204.000.000	3.625.302.000	1.440.000.244	
4	Xã Chà Tở	6.339.791.490	6.900.000	4.174.000.000	1.659.728.000	499.163.490	
5	Xã Chà Nưa	12.826.682.480	8.600.000	5.392.000.000	6.777.423.000	648.659.480	
6	Xã Chà Cang	9.052.315.770	645.850.880	3.822.000.000	3.848.977.000	735.487.890	
7	Xã Nà Hỳ	16.126.607.667	56.491.339	10.093.000.000	4.494.710.000	1.482.406.328	
8	Xã Nà Khoa	8.048.299.636	11.950.000	4.027.000.000	3.248.535.000	760.814.636	
9	Xã Pa Tần	9.678.472.900	8.900.000	4.256.000.000	3.971.897.000	1.441.675.900	
10	Xã Nà Búng	7.460.261.132	7.000.000	4.526.000.000	1.769.587.000	1.157.674.132	
11	Xã Nà Cô Sa	7.893.645.800	7.800.000	4.835.000.000	1.815.456.000	1.235.389.800	
12	Xã Nậm Nhừ	6.565.673.584	5.000.000	4.050.000.000	1.587.913.000	922.760.584	
13	Xã Vàng Đán	7.557.953.530	13.110.000	4.403.000.000	2.138.877.000	1.002.966.530	
14	Xã Nậm Chua	5.265.978.000	8.885.000	3.961.000.000	781.261.000	514.832.000	
15	Xã Nậm Tín	10.828.714.846	10.999.000	3.627.000.000	6.039.386.000	1.151.329.846	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
												Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số			
A	B	1	2	3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ				57.063.051.881	44.966.748.541	12.096.303.340	57.063.051.881	44.966.748.541	44.966.748.541	0	12.096.303.340	23.536.861.605	0			
I	Ngân sách cấp huyện				25.840.843.529	25.840.843.529	0	25.840.843.529	25.840.843.529	25.840.843.529	0	0	11.440.558.265	0			
1	Ban QLDA các công trình				24.634.204.052	24.634.204.052	0	24.634.204.052	24.634.204.052	24.634.204.052							
2	Phòng Dân tộc				14.632.477	14.632.477	0	14.632.477	14.632.477	14.632.477							
3	Chi Lệnh chi tiền				1.192.007.000	1.192.007.000	0	1.192.007.000	1.192.007.000	1.192.007.000			8.154.101.000				
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT				0	0	0	0	0	0			2.567.469.750				
5	Phòng Lao động Thương binh và xã hội				0	0	0	0	0	0			158.028.000				
6	Phòng Văn hóa và thông tin				0	0	0	0	0	0			37.500.000				
7	Trung tâm dạy nghề				0	0	0	0	0	0			523.459.515				
II	Ngân sách xã				31.222.208.352	19.125.905.012	12.096.303.340	31.222.208.352	19.125.905.012	19.125.905.012	0	12.096.303.340	12.096.303.340	0			
1	Xã Phìn Hồ				1.127.896.408	108.940.448	1.018.955.960	1.127.896.408	108.940.448	108.940.448		1.018.955.960	1.018.955.960				
2	Xã Nậm Khan				4.445.661.000	4.277.838.000	167.823.000	4.445.661.000	4.277.838.000	4.277.838.000		167.823.000	167.823.000				
3	Xã Si Pa Phìn				1.809.795.460	59.720.460	1.750.075.000	1.809.795.460	59.720.460	59.720.460		1.750.075.000	1.750.075.000				
4	Xã Chà Tở				157.798.000	0	157.798.000	157.798.000	0	0		157.798.000	157.798.000				
5	Xã Chà Nưa				4.563.463.174	3.561.922.094	1.001.541.080	4.563.463.174	3.561.922.094	3.561.922.094		1.001.541.080	1.001.541.080				
6	Xã Chà Cang				2.840.759.000	2.367.026.000	473.733.000	2.840.759.000	2.367.026.000	2.367.026.000		473.733.000	473.733.000				
7	Xã Nà Hỳ				1.274.784.000	0	1.274.784.000	1.274.784.000	0	0		1.274.784.000	1.274.784.000				
8	Xã Nà Khoa				1.377.908.000	836.143.000	541.765.000	1.377.908.000	836.143.000	836.143.000		541.765.000	541.765.000				
9	Xã Pa Tần				3.149.044.450	2.800.000.000	349.044.450	3.149.044.450	2.800.000.000	2.800.000.000		349.044.450	349.044.450				
10	Xã Nà Búng				1.035.410.000	0	1.035.410.000	1.035.410.000	0	0		1.035.410.000	1.035.410.000				
11	Xã Na Cô Sa				1.186.593.850	0	1.186.593.850	1.186.593.850	0	0		1.186.593.850	1.186.593.850				
12	Xã Nậm Nhừ				999.240.000	0	999.240.000	999.240.000	0	0		999.240.000	999.240.000				
13	Xã Vàng Đán				1.355.043.500	6.278.500	1.348.765.000	1.355.043.500	6.278.500	6.278.500		1.348.765.000	1.348.765.000				
14	Xã Nậm Chua				603.520.000	0	603.520.000	603.520.000	0	0		603.520.000	603.520.000				
15	Xã Nậm Tìn				5.295.291.510	5.108.036.510	187.255.000	5.295.291.510	5.108.036.510	5.108.036.510		187.255.000	187.255.000				

Chi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH VỐN			QUYẾT TOÁN			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	56.319.797.000	0	56.319.797.000	45.746.748.541	0	45.746.748.541	81,23%		81,23%
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	55.639.797.000	0	55.639.797.000	44.966.748.541	0	44.966.748.541	80,82%		80,82%
I	Chương trình 30a	19.597.797.000	0	19.597.797.000	9.322.362.122	0	9.322.362.122	47,57%		47,57%
*	Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm tăng thu nhập	0			0					
-	Trồng rừng sản xuất	0			0		0			
	UBND xã Si Pa Phìn	97.500.000		97.500.000	59.720.460		59.720.460	61,25%		61,25%
	UBND xã Phìn Hồ	97.500.000		97.500.000	108.940.448		108.940.448	111,73%		111,73%
	UBND xã Chà Nưa	9.890.000		9.890.000	9.890.000		9.890.000	100,00%		100,00%
	UBND xã Vàng Đán	2.900.000		2.900.000	6.278.500		6.278.500	216,50%		216,50%
-	Khai hoang phục hóa									
	Xã Si Pa Phìn	135.114.000		135.114.000	135.114.000		135.114.000	100,00%		100,00%
	Xã Phìn Hồ	181.332.000		181.332.000	181.332.000		181.332.000	100,00%		100,00%
	Xã Chà Nưa	16.548.000		16.548.000	16.548.000		16.548.000	100,00%		100,00%
	Xã Chà Tở	20.241.000		20.241.000	20.241.000		20.241.000	100,00%		100,00%
	Xã Nậm Khăn	69.375.000		69.375.000	69.375.000		69.375.000	100,00%		100,00%
	Xã Chà Cang	2.559.000		2.559.000	2.559.000		2.559.000	100,00%		100,00%
	Xã Nậm Tin	27.333.000		27.333.000	27.333.000		27.333.000	100,00%		100,00%
	Xã Pa Tần	48.165.500		48.165.500	48.165.500		48.165.500	100,00%		100,00%
	Xã Na Cô Sa	134.779.500		134.779.500	134.779.500		134.779.500	100,00%		100,00%
	Xã Nậm Nhừ	12.760.500		12.760.500	12.760.500		12.760.500	100,00%		100,00%
	Xã Nà Khoa	78.369.000		78.369.000	78.369.000		78.369.000	100,00%		100,00%
	Xã Nậm Chua	134.608.500		134.608.500	134.608.500		134.608.500	100,00%		100,00%
	Xã Nà Hỳ	172.266.000		172.266.000	172.266.000		172.266.000	100,00%		100,00%
	Xã Vàng Đán	22.488.500		22.488.500	22.488.500		22.488.500	100,00%		100,00%
	Xã Nà Bùng	136.067.500		136.067.500	136.067.500		136.067.500	100,00%		100,00%

STT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH VỐN			QUYẾT TOÁN			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	<i>Đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	0								
	Ban QL các công trình huyện Nậm Pồ									
	Đường vào bản Huổi Tre, xã Pa Tần				84.421.000		84.421.000			
	Nhà văn hóa xã Chà Tở				453.000		453.000			
	Cầu treo bản Vàng Lếch, xã Nậm Tín				24.414.000		24.414.000			
	Đường Nậm Cùm - Hồ Cùm - Huổi Anh, xã Chà Tở				479.678.000		479.678.000			
	Đường Huổi Hâu - Huổi Lự 2, xã Nà Khoa	7.600.000.000		7.600.000.000	1.019.055.714		1.019.055.714			
	Xây dựng mới thủy lợi Nà Liêng, xã Nà Hỷ	2.800.000.000		2.800.000.000	1.516.929.000		1.516.929.000	54,18%		54,18%
	Đường đi bản Nậm Ngà 2 (nhóm 2) xã Nậm Chua	6.600.000.000		6.600.000.000	3.847.037.000		3.847.037.000	58,29%		58,29%
	NC đường vào bản Vàng Xôn 1,2 xã Nậm Khăn	298.000.000		298.000.000	298.000.000		298.000.000	100,00%		100,00%
	Đường đi bản Huổi Hoi xã Nà Hỷ	500.000.000		500.000.000	475.538.000		475.538.000	95,11%		95,11%
	Đường bê tông bản Nà Khuyết xã Chà Cang	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	100,00%		100,00%
	Trung tâm giới thiệu việc làm huyện	200.000.000		200.000.000	0			0,00%		0,00%
II	Chương trình 135	14.742.000.000	0	14.742.000.000	14.309.385.815	0	14.309.385.815	97,07%		97,07%
	Ban QL các công trình huyện Nậm Pồ	0			0	0				
	Nhà lớp học TH xã Nậm Chua	2.500.000.000		2.500.000.000	2.357.954.338		2.357.954.338	94,32%		94,32%
	NVH bản Nậm Hải xã Chà Cang	900.000.000		900.000.000	897.386.000		897.386.000	99,71%		99,71%
	NVH bản Hồ Tâu xã Nậm Khăn	900.000.000		900.000.000	24.621.000		24.621.000	2,74%		2,74%
	Đường vào bản Ham Xong 1,2 xã Vàng Đán	2.500.000.000		2.500.000.000	2.513.215.000		2.513.215.000	100,53%		100,53%
	Đường bê tông bản Nậm Nhừ 3 xã Nậm Nhừ	2.292.000.000		2.292.000.000	2.331.428.000		2.331.428.000	101,72%		101,72%
	Đường bê tông bản Nậm Tín 2 xã Nậm Tín	2.500.000.000		2.500.000.000	3.112.773.000		3.112.773.000	124,51%		124,51%
	Đường bê tông các bản xã Chà Tở	2.250.000.000		2.250.000.000	1.992.096.000		1.992.096.000	88,54%		88,54%
	Đường bê tông bản Nà Sự xã Chà Nưa	900.000.000		900.000.000	840.641.000		840.641.000	93,40%		93,40%
	Nhà văn hóa bản Ham Xoong 1, xã Vàng Đán	0			9.500.000		9.500.000	#DIV/0!		#DIV/0!
	Đường Vân Hồ - Long Đạo, xã Si Pa Phìn	0			42.750.000		42.750.000	#DIV/0!		#DIV/0!
	Đường bê tông bản Ngải Thầu 1, xã Nà Bùng	0			33.250.000		33.250.000	#DIV/0!		#DIV/0!
	Đường bê tông nội bản Sín Chải 1,2 xã Nà Hỷ	0			139.139.000		139.139.000	#DIV/0!		#DIV/0!
	Phòng dân tộc	0			0			#DIV/0!		#DIV/0!
	Xây dựng mới thủy lợi Huổi Đáp, xã Nà Khoa	0			14.632.477		14.632.477			
III	Chương trình nông thôn mới	21.300.000.000	0	21.300.000.000	21.335.000.604	0	21.335.000.604			100,16%

[illegible]